FiinGroup | FiinPro
ENLIGHTEN THE MARKET

FiinPro Digest | Ấn bản #5 | 25 tháng 8 năm 2020

Chất lượng Lợi nhuận Doanh nghiệp trong Bối cảnh Covid-19

Toàn cảnh 6 tháng đầu năm và triển vọng cả năm 2020

Soạn lập bởi: Nhóm Phân tích Dữ liệu của FiinGroup

@ 2020 Công ty Cổ phần FiinGroup
Bản quyền đã được đăng ký. Tất cả các thông tin và số liệu trong Báo cáo này là tài sản thuộc bản quyền của FiinGroup, và do đó không thể toàn bộ hoặc một phần thông tin hoặc dữ liệu nào có thể được tái bản, trích xuất, phân phối lại hoặc bán lại; hoặc được sử dụng với bất kỳ hình thức nào dù là qua ảnh chụp, ghi chép hoặc ghi âm lại hoặc dưới bất kỳ hình thức lưu trữ thông tin nào, dưới bất kỳ hình thức nào mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của FiinGroup.

Mục lục

Nội dung	Số trang
Giới thiệu	3
Tóm tắt Báo cáo	4 – 6
Phần 1: Kết quả Kinh doanh của Khối doanh nghiệp phi ngân hàng	**7**
1.1. Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng	8 – 11
1.2. Tình hình Nợ vay và khả năng trả nợ	12 – 13
1.3. Chất lượng Dòng tiền	14
Phần 2: Kết quả Kinh doanh Khối Ngân hàng	**15**
2.1. Tăng trưởng Tín dụng và NIM	16 – 17
2.2. Sự thay đổi của Cơ cấu Thu nhập	18 – 19
2.3. Lợi nhuận sau thuế và Chi phí hoạt động	20
2.4. Chất lượng tài sản dưới tác động của dịch Covid-19	21
2.5. Cân đối vốn và Thanh khoản	22 – 23
Phần 3: Cập nhật Triển vọng Ngành 2020	**24**
3.1. Khối doanh nghiệp phi Ngân hàng	25 – 27
3.2. Khối Ngân hàng thương mại	28 – 29

Nội dung	Số trang
Phụ lục	30
Phụ lục 1: Cập nhật các Chỉ số Định giá TTCKVN	31
Phụ lục 2: Tăng trưởng Doanh thu thuần theo ngành	32
Phụ lục 3: Tăng trưởng LNST theo ngành	33
Phụ lục 4: Tăng trưởng EBIT theo ngành	34
Phụ lục 5: Tăng trưởng EBITDA theo ngành	35
Phụ lục 6: Hệ số Nợ vay/Vốn chủ theo ngành	36
Phụ lục 7: Tỷ suất biên lợi nhuận sau thuế theo ngành	37
Phụ lục 8: Tỷ suất biên EBIT theo ngành	38
Phụ lục 9: Tỷ suất biên EBITDA theo ngành	39
Lưu ý quan trọng về dữ liệu	40
Giới thiệu FiinGroup	41 – 46

Kính gửi Quý khách hàng:

Chúng tôi hân hạnh gửi đến Quý khách hàng **Báo cáo FiinPro Digest #5** của FiinGroup cập nhật và phân tích về chất lượng và triển vọng lợi nhuận khối doanh nghiệp niêm yết nửa đầu năm 2020 và triển vọng cả năm 2020 này.

Dịch Covid-19 đang quay trở lại và mang đến những thách thức mới cho các doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. ***Nhiều câu hỏi được đặt ra về chất lượng lợi nhuận Q2-2020 của các doanh nghiệp niêm yết cũng như triển vọng tăng trưởng năm 2020 trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn chưa được khống chế hoàn toàn. Đó là động lực và mục tiêu để chúng tôi tiến hành thực hiện Báo cáo FiinPro Data Digest #5 với mong muốn giúp khách hàng và cộng đồng đầu tư làm sáng tỏ các vấn đề ở góc độ phân tích Dữ liệu.***

Trước đó, Báo cáo FiinPro Digest #4 đã được chúng tôi cập nhật hai lần trong vòng 1 tháng qua nhằm cung cấp số liệu mới nhất và đầy đủ nhất về tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết sau khi dịch Covid-19 tạm thời qua đi và nền kinh tế bắt đầu trạng thái "bình thường mới".

Báo cáo FiinPro Digest #5 tập trung vào đánh giá sức khỏe tài chính và triển vọng lợi nhuận của các doanh nghiệp dưới tác động của dịch Covid-19 với những phân tích dựa trên dữ liệu đầy đủ và cập nhật nhất đến thời điểm hiện nay khi mà phần lớn các doanh nghiệp đã công bố kết quả kinh doanh quý 2 và nửa đầu năm 2020.

Báo cáo này nằm trong chuỗi báo cáo phân tích dữ liệu nhằm phục vụ các khách hàng thuê bao các hệ thống dữ liệu của FiinGroup. Cũng như các báo cáo trước, FiinPro Digest #5 tập trung vào phân tích dữ liệu tài chính để đưa ra các nhận định và phát hiện với bằng chứng dữ liệu cụ thể nhằm cung cấp góc nhìn độc lập và chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến tài chính và chứng khoán.

Chúng tôi hi vọng rằng báo cáo không chỉ hỗ trợ giới phân tích chứng khoán cho các định chế đầu tư, nhà đầu tư cá nhân mà còn giúp ích cho các ngân hàng và cơ quan quản lý trong việc đưa ra các biện pháp hoặc chính sách hỗ trợ giảm thiểu những tác động của dịch bệnh đến các ngành và lĩnh vực khác nhau.

Báo cáo này do đội ngũ Phân tích Dữ liệu (Data Analytics) thuộc bộ phận Thông tin Tài chính của FiinGroup thực hiện. Chúng tôi hi vọng ấn phẩm này sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích tới Quý khách hàng.

Trong báo cáo này, hầu hết dữ liệu chúng tôi khai thác từ hệ thống cơ sở dữ liệu FiinPro Platform hiện đang được cung cấp trên thị trường.

Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp và phản hồi của Quý khách hàng về báo cáo này. Quý khách hàng muốn có thêm thông tin vui lòng liên hệ với đầu mối dịch vụ của chúng tôi hoặc email tới info@fiingroup.vn

Happy Investing!

Trương Minh Trang
Giám đốc Điều hành Cấp cao
Khối Dịch vụ Thông tin Tài chính

Tóm tắt báo cáo

Cơ sở số liệu phân tích:

Số liệu được cập nhật đến ngày 18 tháng 8 năm 2020, gần 3 tuần sau khi chúng tôi phát hành bản cập nhật lần 2 của Báo cáo FiinPro Digest #4. Theo đó, đã có 1032/1723 doanh nghiệp niêm yết phi Ngân hàng công bố chính thức kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020. Danh mục công ty được phân tích này chiếm 97,0% tổng vốn hóa của khối doanh nghiệp phi Ngân hàng trên HOSE, HNX và UPCoM.

1 Tăng trưởng của nhóm phi Ngân hàng tiếp tục suy giảm mạnh trong Q2-2020 do tác động từ dịch bệnh Covid-19:

- Doanh thu thuần giảm 18,8% so với cùng kỳ trong khi lợi nhuận sau thuế giảm mạnh hơn (-30,6%) do ảnh hưởng của giai đoạn giãn cách xã hội nhằm hạn chế sự lây lan của Covid-19 hồi đầu quý 2.
- Tính chung 6T2020, doanh thu thuần và LNST của nhóm phi Ngân hàng giảm lần lượt 13,2% và 43,1% so với cùng kỳ.
- 9/18 ngành giảm lãi và hai ngành (Dầu khí và Du lịch & Giải trí) bị lỗ đã bào mòn vốn chủ sở hữu của nhóm này (-1,3%). Cùng với đó, doanh nghiệp tăng vay nợ ngân hàng và phát hành trái phiếu (+2,7%) đã khiến hệ số đòn bẩy tài chính tăng trở lại.
- Hơn nữa, suy giảm tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận khiến chất lượng lợi nhuận (vẫn đang trong xu hướng đi xuống kể từ Q2-2019) xấu hơn. Điều đáng lưu ý là suy giảm tăng trưởng này dẫn đến khả năng chi trả lãi vay/nợ vay của doanh nghiệp. Hệ số khả năng chi trả lãi vay duy trì ở mức thấp (2,02). Hệ số này cho thấy chi phí lãi vay chiếm khoảng 50% lợi nhuận trước thuế và lãi vay Q2-2020 của doanh nghiệp, trong khi chỉ chiếm khoảng ¼ trước đó một năm tức là trong Q2-2019.

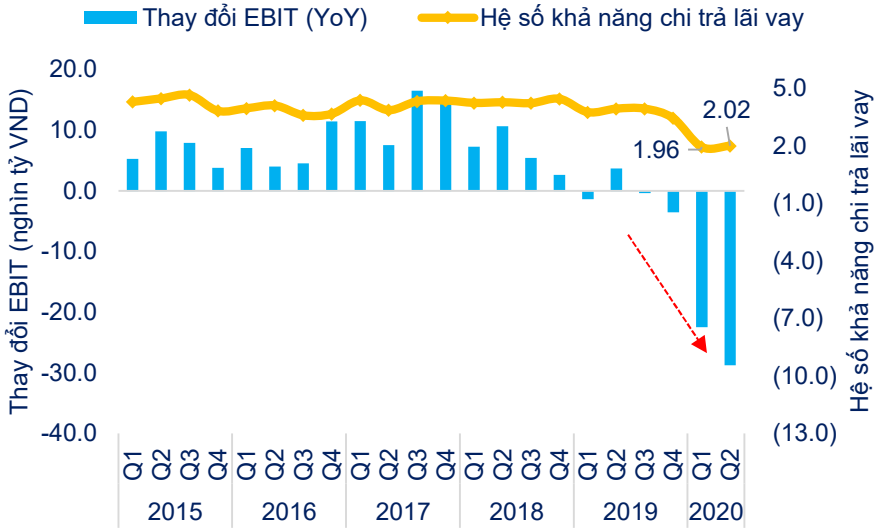

2 Tuy nhiên, tốc độ suy giảm LNST trong quý 2 này đã chậm lại nhờ giảm chi phí lãi vay, cắt giảm chi phí và đặc biệt là thu nhập tài chính từ các doanh nghiệp tăng:

- Xét theo quý, doanh thu thuần Q2-2020 giảm 0,3% QoQ trong khi LNST tăng 41,4%. Nhưng nếu không tính đến ngành Du lịch & Giải trí thì 17/18 ngành còn lại ghi nhận tăng trưởng 2,7% về doanh thu và 36,7% về LNST so với quý 1.
- Lý do có sự cải thiện này theo chúng tôi (i) doanh nghiệp chủ động ứng phó khó khăn nhờ đa dạng nguồn thu tài chính, hoàn nhập dự phòng để phần nào bù đắp sự sụt giảm về doanh thu; và (ii) cắt giảm chi phí trong đó có chi phí lãi vay giảm từ tác động chính sách nhằm duy trì hoạt động. Dữ liệu của chúng tôi chỉ ra rằng thu nhập từ hoạt động tài chính (đóng góp gần 20% tổng LNST trong quý 2) đã tăng gấp đôi so với cùng kỳ và 9,6% QoQ. Trong đó, thanh lý các khoản đầu tư (VIC), thoái vốn công ty con (NVL) hay chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (VJC, HVN) đóng góp gần 80% tương đương 7,5 nghìn tỷ đồng (+572% YoY).
- Sự cải thiện về kết quả kinh doanh so với Q1-2020 đã giúp dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phi Ngân hàng dương trở lại gần bằng với mức Q4-2019, thời điểm trước khi dịch Covid-19 xảy ra. Đây là dấu hiệu tích cực nhất trong bối cảnh hiện nay mặc dù việc tiếp tục duy trì các nguồn thu này trong các quý tiếp theo là điều khó lặp lại.

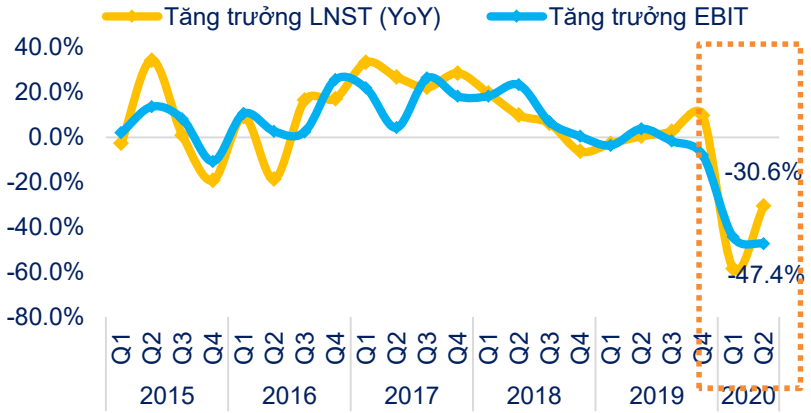

Tóm tắt báo cáo

Cơ sở số liệu phân tích:

Số liệu được cập nhật đến ngày 18 tháng 8 năm 2020, gần 3 tuần sau khi chúng tôi phát hành bản cập nhật lần 2 của Báo cáo FiinPro Digest #4. Theo đó, đã có 1032/1723 doanh nghiệp niêm yết phi Ngân hàng công bố chính thức kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020. Danh mục công ty được phân tích này chiếm 97,0% tổng vốn hóa của khối doanh nghiệp phi Ngân hàng trên HOSE, HNX và UPCoM.

3 Chất lượng lợi nhuận vẫn trong xu hướng đi xuống kể từ Q2-2019 như chúng tôi đã chỉ ra trong các ấn bản trước:

- Thực tế, LNST Q2-2020 ước suy giảm 54,9%, tương đương với mức giảm của quý 1, nếu điều chỉnh loại trừ các khoản thu nhập không thường xuyên (bao gồm thu nhập từ hoạt động tài chính hay hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho).
- Các chỉ số phản ánh chất lượng lợi nhuận như EBIT và EBITDA lần lượt giảm 47,4% và 29,3% so với cùng kỳ. Đây là quý giảm tốc thứ 4 liên tiếp đối với EBIT và thứ 2 đối với EBITDA.
- 4/16 ngành phi tài chính có EBIT tăng trưởng, trong đó có Ô tô và Phụ tùng (+22,5%), Viễn thông (+22,7%), và Tài nguyên Cơ bản (+1,4%).

4 Ảnh hưởng của dịch Covid-19 được phản ánh rõ nét hơn vào kế hoạch kinh doanh do ban lãnh đạo của chính các doanh nghiệp nhóm phi Ngân hàng đưa ra:

- Doanh thu của khối phi Ngân hàng dự kiến giảm 4,3% trong khi lợi nhuận sau thuế ước giảm 20,3%, cao hơn rất nhiều so với mức suy giảm ước tính trong báo cáo FiinPro Digest #4 cập nhật thứ 2 (phát hành ngày 21/7/2020).
- Số liệu trên được cập nhật đến ngày 15/8/2020 với có 1682/1723 doanh nghiệp khối phi Ngân hàng (chiếm 99,7% tổng vốn hóa của khối này trên ba sàn) công bố kế hoạch kinh doanh cho năm 2020.
- Kế hoạch lợi nhuận này chủ yếu được công bố từ giữa tháng 5 khi giai đoạn "bình thường mới" được kích hoạt do dịch Covid-19 tạm thời được kiểm soát. Nếu so với mức suy giảm 13,2% với doanh thu và 43,1% với LNST trong 6T2020 thì kế hoạch này của các doanh nghiệp, theo chúng tôi, là có thể đạt được nếu như Covid-19 được kiểm soát tốt như hiện nay tại Việt Nam. Do đó, chúng ta cần theo dõi cụ thể từng nhóm ngành bị ảnh hưởng hoặc hưởng lợi trong quý tiếp theo này.

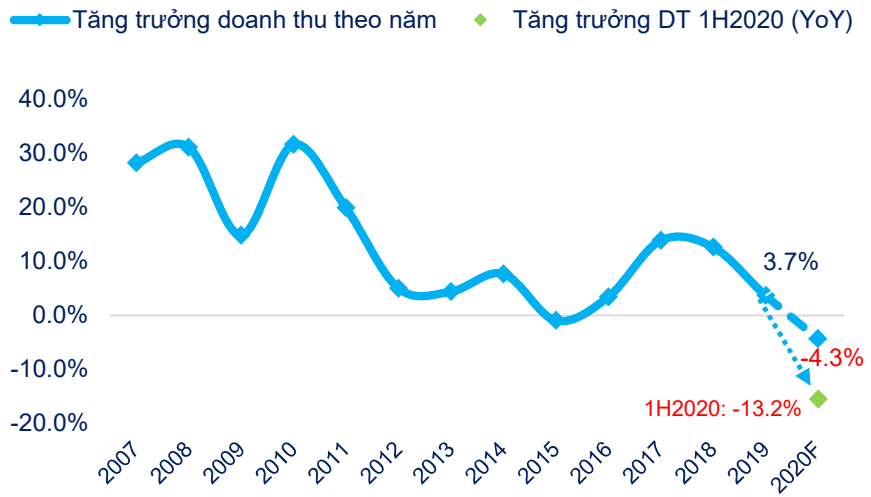

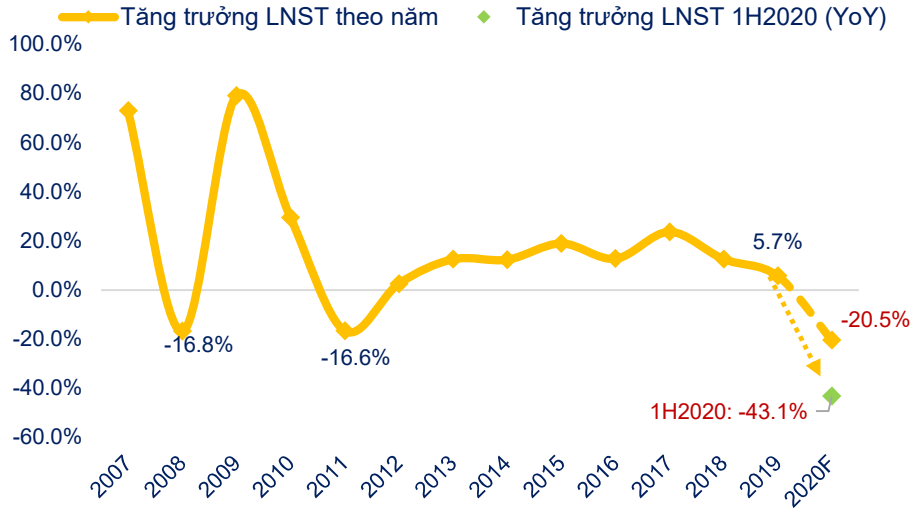

Tóm tắt báo cáo

Cơ sở số liệu phân tích:
Phần này phản ánh số liệu của khối doanh nghiệp nhóm ngành ngân hàng, tức là bao gồm 19/19 ngân hàng niêm yết, chiếm 63,3% dư nợ toàn hệ thống. Đối với nhóm Ngân hàng, bên cạnh so sánh với cùng kỳ năm trước (YoY) như các doanh nghiệp phi tài chính chúng tôi cũng so sánh với quý liền kề (QoQ), do đặc thù kinh doanh của ngân hàng ít có tính chất mùa vụ hơn.

5 **Trong Q2-2020, lợi nhuận sau thuế của 19 ngân hàng niêm yết tăng 16,2% so với Q1-2020 và 22,5% so với cùng kỳ.** Tuy nhiên, cần lưu ý là tỷ lệ tăng trưởng này được tính trên mức lợi nhuận thấp của Q1-2020 và Q2-2019. Tính trong 6T2020, tổng lợi nhuận sau thuế tăng 12,8% so với cùng kỳ, khá thấp so so với mức tăng 53,5% trong 6T2018 và 18,5% trong 6T2019.

- Một điểm đáng lưu ý nữa là tăng trưởng lợi nhuận của các ngân hàng trong Q2-2020 có sự đóng góp đáng kể từ cắt giảm chi phí hoạt động. Tổng thu nhập hoạt động giảm 4,5% trong khi chi phí hoạt động giảm 12%, tiếp diễn xu hướng từ Q1-2020 với tổng thu nhập hoạt động giảm 5,9% trong khi chi phí hoạt động giảm 14,2%. Tỷ lệ CIR trong Q2-2020 giảm xuống 36,7%, mức thấp nhất kể từ Q1-2017.
- Trong Q2-2020, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của 19 ngân hàng niêm yết giảm 19,4% so với Q1-2020, góp phần vào việc tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, do Thông tư 01, mức tăng này chưa phản ánh đầy đủ tác động của Covid-19 lên lợi nhuận của các ngân hàng.

6 **Sau khi giảm 3,2 điểm cơ bản trong Q1-2020, NIM của 19 ngân hàng giảm tiếp 8,8 điểm cơ bản trong Q2-2020 còn 0,76%. Điều này phản ánh rõ ảnh hưởng việc ngân hàng miễn giảm lãi cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.**

- Tuy nhiên, doanh nghiệp được hưởng lợi từ chính sách này. Chi phí lãi vay/Dư nợ vay (quy năm) giảm từ mức 6,4% trong Q4-2019 xuống còn 5,9% trong Q2-2020 mặc dù dư nợ vay của nhóm doanh nghiệp phi tài chính liên tục tăng kể từ Q4-2019.
- Cho vay khách hàng cuối Q2-2020 của 19 ngân hàng niêm yết chỉ tăng trưởng 3,4%, thấp hơn nhiều so với mức cùng kỳ hai năm trước (9,2% năm 2018, 8,2% năm 2019) nhưng vẫn cao hơn hơn đáng kể so mức tăng trưởng 1% đến cuối Q1-2020. Tăng trưởng cho vay khách hàng cuối Q2-2020 thấp hơn tăng trưởng tiền gửi khách hàng (4,2%).
- Tín dụng cá nhân tại một số ngân hàng có xu hướng tăng trưởng chậm lại trong 6T2020 và do đó ảnh hưởng đến thu nhập lãi thuần và NIM của các ngân hàng.

7 **Trong Q2-2020, thu nhập lãi thuần sau dự phòng rủi ro tín dụng chiếm 68,6% tổng thu nhập hoạt động sau khi trừ chi phí dự phòng, giảm từ mức 70,2%; trong khi lãi thuần từ hoạt động dịch vụ và lãi từ các hoạt động còn lại chiếm lần lượt 14,6% và 16,8%, tăng so với mức 13,2% và 16,5% trong Q1-2020.**

- Trong các hoạt động còn lại, tỷ trọng lãi từ chứng khoán giảm sau khi tăng đột biến trong Q1-2020 nhưng vẫn ở mức cao là 29,1%. Xét về tốc độ tăng trưởng, thu nhập từ chứng khoán giảm 12,9% so với Q1-2020 nhưng tăng tới 323,9% so với cùng kỳ. Trong 6T2020, thu nhập từ chứng khoán tăng trưởng 268,1% so với cùng kỳ, chiếm 5,3% tổng thu nhập hoạt động trừ chi phí dự phòng so với 1,55% trong 6T2019.
- So với cuối Q1-2020, giá trị danh mục chứng khoán của 19 ngân hàng niêm yết giảm 4,7% xuống 1.037 nghìn tỷ đồng trong bối cảnh lợi suất trái phiếu giảm xuống mức rất thấp.
- Theo chúng tôi, việc tăng tỷ trọng thu nhập từ chứng khoán và các hoạt động khác chỉ có thể bù đắp phần nào sự suy giảm về NIM và thu nhập lãi thuần, vì vậy việc các ngân hàng có thể hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2020 là hết sức thách thức.

8 **Tỷ lệ nợ xấu (NPL) của 17 ngân hàng niêm yết tiếp tục xu hướng tăng từ 1,44% cuối Q4-2019 lên 1,71% cuối Q2-2020.** Tỷ lệ tạo mới nợ xấu (NPL formation rate) sau khi đã tăng lên 0,22% trong Q1-2020 vẫn ở mức 0,1% trong Q2-2020, cao hơn so với cùng kỳ 2018 và 2019.

- Nếu không có việc cơ cấu nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN, tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ tạo mới nợ xấu trong năm 2020 sẽ ở mức cao hơn. Tuy nhiên, thực tế này cũng ảnh hưởng đến sự suy giảm về NIM như đã chỉ ra do các ngân hàng cũng sẽ không hạch toán lãi dự thu từ các khoản cơ cấu lại này.

9 **Trong Q2-2020, tỷ lệ LDR thuần của 19 ngân hàng niêm yết ở mức 93,9%, giảm sau xu hướng tăng liên tục từ Q1-2019.** Xu hướng giảm của LDR thuần cho thấy mức độ căng thẳng về cân đối vốn giảm khi tiền gửi của khách hàng vẫn tăng trưởng cao hơn cho vay khách hàng. Rủi ro thanh khoản trong Q2-2020 có giảm nhẹ so với Q1-2020 khi nguồn vốn ngắn hạn có xu hướng giảm nhẹ trong khi cơ cấu cho vay gần như không thay đổi.

Phần 1: Kết quả Kinh doanh khối phi Ngân hàng

Phần này phản ánh số liệu của khối doanh nghiệp nhóm ngành phi Ngân hàng (bao gồm cả Bảo hiểm và Dịch vụ tài chính) hiện đang niêm yết trên 3 sàn HOSE, HNX và UPCOM mà không tính đến các Ngân hàng niêm yết.

Số liệu được cập nhật đến ngày 18 tháng 8 năm 2020. Theo đó, đã có **1032/1723** *doanh nghiệp niêm yết phi Ngân hàng đã công bố chính thức kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020. Danh mục công ty được phân tích này chiếm* ***97,0%*** *tổng vốn hóa của khối doanh nghiệp phi Ngân hàng trên HOSE, HNX và UPCoM.*

Do đảm bảo tính nhất quán trong việc so sánh, chúng tôi chỉ xử lý dữ liệu đơn vị niêm yết. Trên hệ thống của chúng tôi còn có số liệu của doanh nghiệp chưa niêm yết. Quý khách hàng có thể trải nghiệm FiinPro Platform hoặc liên hệ với Bộ phận Chăm sóc Khách hàng để có dữ liệu cập nhật đầy đủ hơn.

1.1. Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

Quý 2-2020, doanh thu giảm sâu (-18,8% YoY) nhưng tốc độ suy giảm lợi nhuận sau thuế của nhóm doanh nghiệp phi Ngân hàng đã chậm lại nhờ thu nhập tài chính tăng mạnh

Biểu đồ 1: Tăng trưởng doanh thu thuần, LNST theo quý (YoY)

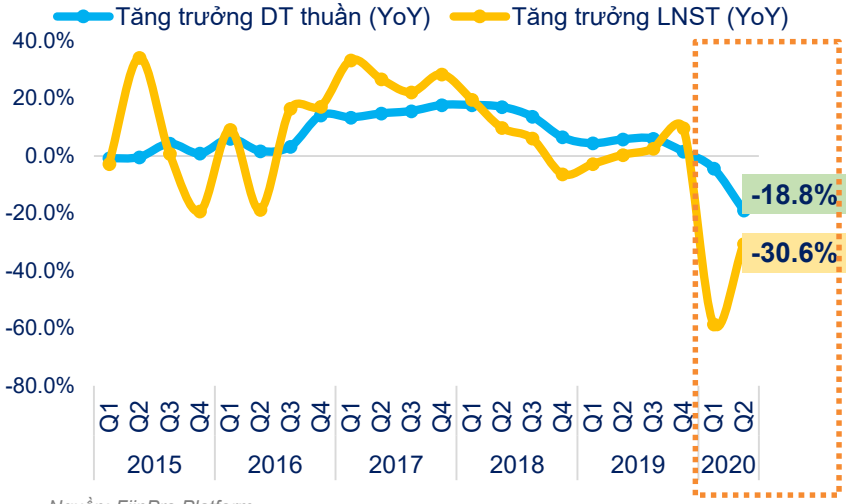

Biểu đồ 2: Tăng trưởng LNST (điều chỉnh) YoY

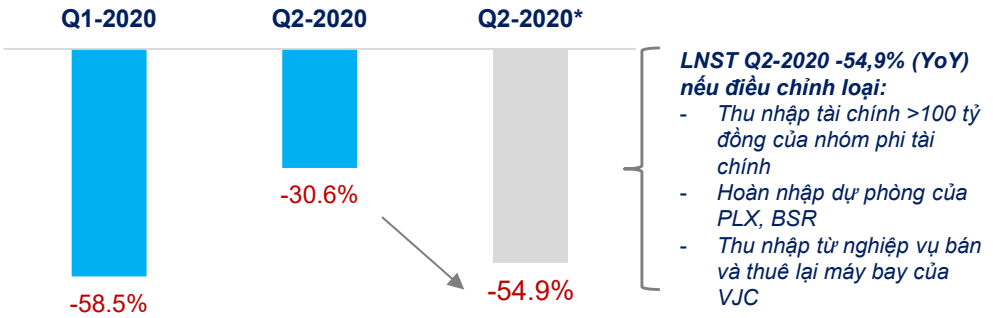

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu tổng hợp từ 1032/1723 doanh nghiệp phi Ngân hàng niêm yết/đăng ký trên 3 sàn (chiếm 97,0% vốn hóa của nhóm) và được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết.

- **Doanh thu thuần tiếp tục giảm mạnh** (-18,8% so với cùng kỳ năm trước) do tác động tiêu cực của giai đoạn giãn cách xã hội nhằm hạn chế sự lây lan của Covid-19 (diễn ra gần 1/5 thời gian của Q2-2020). Tăng trưởng doanh thu của nhóm phi Ngân hàng bắt đầu xu hướng đi xuống kể từ Q3-2019 và đây là lần đầu tiên kể từ năm 2015 doanh thu nhóm này suy giảm hai quý liên tiếp. Suy giảm doanh thu diễn ra ở 13/18 ngành, trong đó đáng chú ý là một số ngành được cho là "ít bị ảnh hưởng" bởi dịch bệnh Covid-19 đã không còn duy trì được mức tăng trưởng doanh thu như Q1-2020, trong đó có Công nghệ thông tin và Dược phẩm.
- **Thu nhập từ hoạt động tài chính giúp "hãm" đà suy giảm lợi nhuận:** LNST giảm 30,6% trong Q2-2020 và đây là lần đầu tiên LNST suy giảm 2 quý liên tiếp kể từ năm 2016, nhưng so với mức sụt giảm -58,5% trong Q1-2020 thì LNST quý 2 này có sự hồi phục khá mạnh bất chấp ảnh hưởng của dịch Covid-19. Dữ liệu của chúng tôi chỉ ra rằng sự hồi phục về lợi nhuận chủ yếu đến từ thu nhập từ hoạt động tài chính đã tăng gấp đôi so với cùng kỳ và chiếm gần 20% tổng LNST quý 2 này. Trong đó, doanh nghiệp ngành Du lịch và Giải trí (VJC và HVN) và ngành Bất động sản như VIC (thanh lý các khoản đầu tư) hay NVL (thoái vốn công ty con) đóng góp gần 80% tương đương 7,5 nghìn tỷ đồng (tăng 572% YoY).
- **Để có góc nhìn sâu hơn,** nếu chúng tôi điều chỉnh loại ra (i) thu nhập từ hoạt động tài chính (>100 tỷ đồng) của các doanh nghiệp phi tài chính (không bao gồm Bảo hiểm và Dịch vụ tài chính); (ii) hoàn nhập dự phòng của PLX và BSR; (iii) thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại máy bay của VJC thì **tốc độ suy giảm LNST Q2-2020 sẽ gần tương đương với mức giảm của Q1-2020 (-54,9% vs -58,5%)** (xem Biểu đồ 2). Điều này cho thấy sự cải thiện về tốc độ suy giảm LNST của nhóm phi Ngân hàng trong Q2-2020 không đến từ hoạt động kinh doanh cốt lõi hay thu nhập thường xuyên của doanh nghiệp.
- Tính chung 6T2020, doanh thu thuần và LNST của nhóm phi Ngân hàng giảm lần lượt là 13,2% và 43,1% so với cùng kỳ.

1.1. Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

Trong bối cảnh doanh thu tiếp tục giảm và tăng trưởng lợi nhuận không đến nhiều từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, chất lượng lợi nhuận của doanh nghhiệp phi Ngân hàng vẫn trong xu hướng đi xuống

Biểu đồ 3: Tăng trưởng LN sau thuế và EBIT theo quý (YoY)

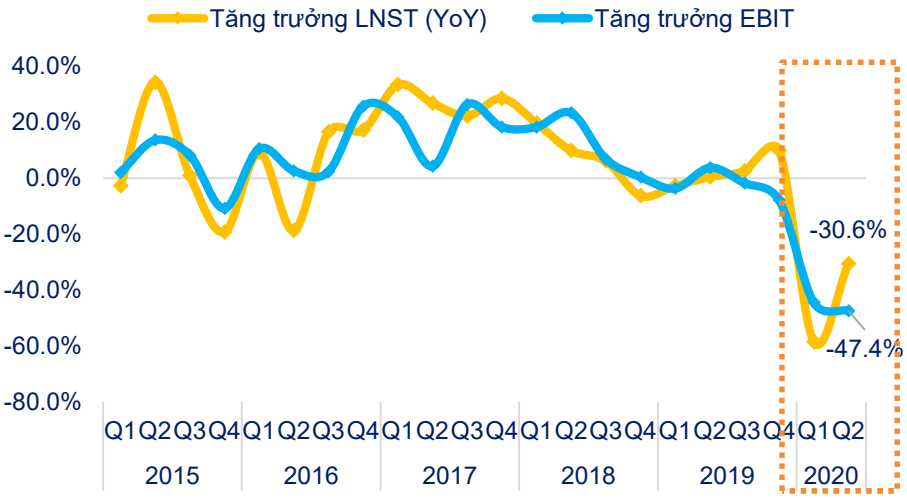

Biểu đồ 4: Tăng trưởng EBITDA theo quý (YoY)

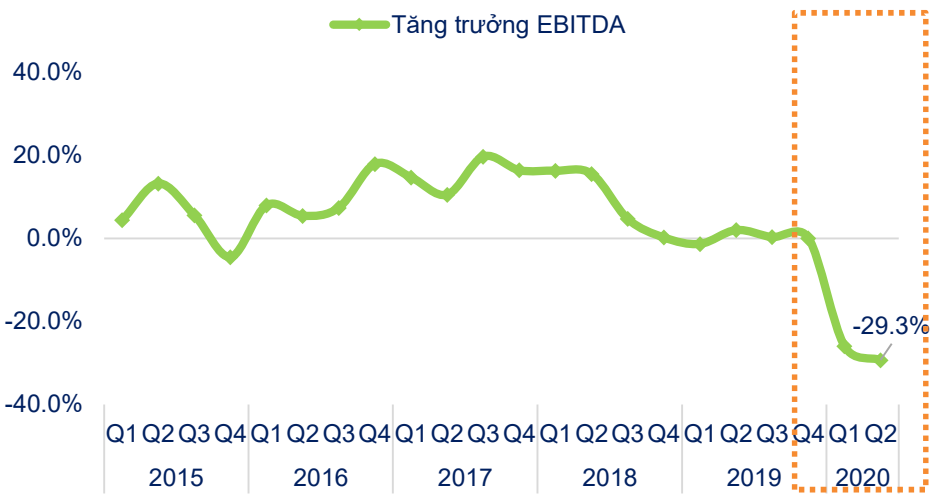

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu tổng hợp từ 981/1662 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết/đăng ký trên 3 sàn (chiếm 97,2% vốn hóa nhóm) và được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết

- **Chất lượng lợi nhuận tiếp tục suy giảm trong Q2-2020 do tác động tiêu cực từ dịch Covid-19 đã rõ rệt hơn:**
  - Các chỉ số phản ánh chất lượng lợi nhuận bao gồm Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) và Lợi nhuận trước thuế, khấu hao và lãi vay (EBITDA) lần lượt giảm 47,4% và 29,3% so với cùng kỳ. Đây là quý suy giảm thứ 4 liên tiếp đối với EBIT và thứ 2 đối với EBITDA. Như chúng tôi đã chỉ ra trong hai báo cáo FiinPro Digest #2 và #3, hai chỉ số này vẫn trong xu hướng giảm tăng trưởng kể từ Q2-2019 (gần 3 quý trước khi Covid-19 thực sự lan rộng ở Việt Nam).
  - 13/16 ngành phi tài chính (không bao gồm Bảo hiểm và Dịch vụ tài chinh) ghi nhận EBIT suy giảm, trong đó EBIT của ngành Du lịch và Giải trí – ngành bị ảnh hưởng tiêu cực từ việc tạm dừng các đường bay quốc tế từ 21/3/2020 do dịch Covid-19, giảm mạnh nhất (-481,2%). Ba ngành có EBIT tăng trưởng là Ô tô và Phụ tùng, Tài nguyên Cơ bản và Viễn thông. Nhưng duy nhất Ô tô và Phụ tùng có tăng trưởng EBIT cải thiện so với Q1-2020 (22.5% vs. 16.8%) nhờ lãi từ công ty liên kết tăng 3 lần so với cùng kỳ, chủ yếu là CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS).
  - Suy giảm EBIT và EBITDA đã ảnh hưởng đến khả năng chi trả lãi vay/nợ vay của doanh nghiệp phi tài chính. Hệ số chi trả lãi vay ở mức 2,02x trong Q2-2020, thấp hơn rất nhiều so với mức 3,96x trong Q2-2019 và 3,47x trong Q4-2019.

1.1. Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

Điểm sáng là có 4/18 ngành ít chịu ảnh hưởng bởi sự suy giảm về cầu vẫn có doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng khá

- 4/18 ngành không bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid-19 đã tăng trưởng cả về doanh thu và lợi nhuận, trong đó:
  - **Dịch vụ tài chính** (bao gồm 74 CTCK niêm yết và chưa niêm yết) có LNST tăng 156,2% so với cùng kỳ và 563,5% so với Q1-2020 nhờ thanh khoản thị trường tăng cao với sự tham gia tích cực của các nhà đầu tư mới (được gọi là F0);
  - **Bảo hiểm** với tổng doanh thu phí bảo hiểm thuần chỉ tăng 2,2% so với cùng kỳ, nhưng thu nhập tài chính (chủ yếu là lãi tiền gửi và đầu tư, kinh doanh cổ phiếu) đã tăng 74% do đó giúp LNST tăng 61,1%;
  - **Tài nguyên Cơ bản** ghi nhận LNST tăng 11,1% so với cùng kỳ, chỉ bằng ½ mức tăng trưởng Q1-2020 và phần lớn đến từ nhóm Thép (HPG, HSG). Riêng với HPG, 13% LNST Q2-2020 đến từ mảng nông nghiệp (cùng kỳ tỷ lệ này chỉ ở mức 0,8%).
  - **Thực phẩm và Đồ uống** có doanh thu tăng 10,5% và LNST +8,9%, tuy nhiên tăng trưởng này không thực sự do tiêu dùng tăng lên. Như chúng tôi đã chỉ ra trong Báo cáo FiinPro Digest #3, sự bão hòa ở các nhóm mặt hàng chính khiến ngành này không còn duy trì tăng trưởng ở mức cao như trước. MSN và VNM đóng góp 40% doanh thu thuần và LNST của toàn ngành, nhưng doanh thu của MSN tăng 92,1% phần lớn nhờ hợp nhất VinCommerce và VNM tăng 6,1% nhờ hợp nhất GTN. Với VNM, tăng trưởng lợi nhuận đến từ lãi tiền gửi tăng lên và hợp nhất lợi nhuận của GTN.

Biểu đồ 5: Tăng trưởng LNST theo ngành trong Q2-2020 (YoY)

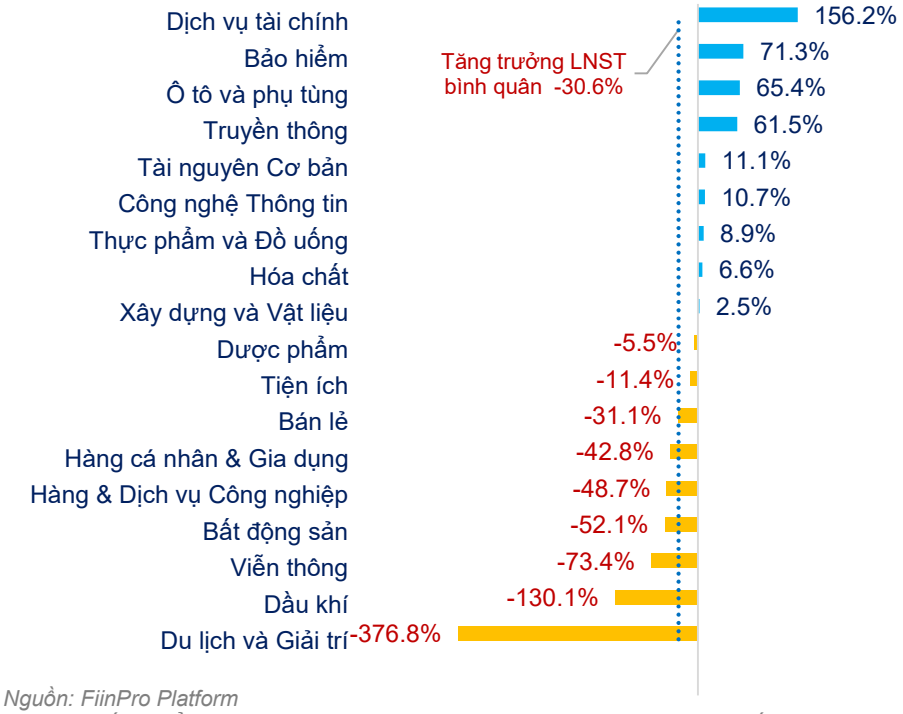

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu tổng hợp từ 1032/1723 doanh nghiệp phi Ngân hàng niêm yết/đăng ký trên 3 sàn (chiếm 97,0% vốn hóa của nhóm) và được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết.

- 10/18 ngành có lợi nhuận suy giảm do tác động của sự "đứt gãy" về cung hay cầu trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn lan rộng ở Việt Nam và toàn cầu. Trong đó Du lịch và Giải trí bị ảnh hưởng nặng nề nhất với doanh thu thuần và LNST giảm lần lượt 67,2% và 376,8% so với cùng kỳ và nếu điều chỉnh loại trừ thu nhập từ bán và cho thuê lại của VJC thì LNST của ngành sẽ giảm sâu hơn (-494,4%). Tiếp đến là Dầu khí với LNST giảm 130,1% và ngoài nguyên nhân nhu cầu suy giảm, các doanh nghiệp ngành này còn bị ảnh hưởng bởi giá dầu ở mức thấp (chỉ bằng ½ so với Q2-2019).
- 4 ngành còn lại có LNST tăng trưởng mặc dù doanh thu thuần suy giảm. Trong đó, Ô tô và Phụ tùng có LNST tăng mạnh (+65,4%) là nhờ lãi từ công ty liên kết tăng 3 lần so với cùng kỳ (chủ yếu nhờ HHS) và thu nhập từ hoạt động tài chính tăng 134% nhờ TCH (Đầu tư Tài chính Hoàng Huy) và hai khoản mục này chiếm gần 40% LNST của ngành trong quý 2. Ngành Hóa chất là câu chuyện của nhóm Phân bón (DCM, DPM), đóng góp 30% lợi nhuận toàn ngành với LNST tăng 286% YoY nhờ giá khí tự nhiên ở mức thấp.

1.1. Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

Tăng trưởng EBIT của toàn thị trường tiếp tục giảm sâu, nhưng có 4 ngành vẫn ghi nhận tăng trưởng

- 4/16 ngành phi tài chính vẫn duy trì tăng trưởng lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) trong Q2-2020 cho dù EBIT toàn thị trường tiếp tục suy giảm, trong đó:
  - **Viễn thông** có thể coi là điểm sáng của thị trường, khi tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng EBIT 22,7% và EBITDA 17,3% so với cùng kỳ, chủ yếu đến từ VGI với doanh thu và lợi nhuận từ công ty liên kết tăng lần lượt 6,17% và 782%.
  - **Tài nguyên cơ bản** dù ghi nhận EBIT tăng 1,4%, chủ yếu nhờ HPG và HSG, nhưng tốc độ tăng trưởng đã chậm lại so với quý trước (+31,9% trong Q1-2020).
  - **Xây dựng và Vật liệu** có EBIT tăng trưởng 1,7% trong Q2-2020 sau khi giảm mạnh 22,5% trong quý trước đó, chủ yếu đến từ CTD (lợi nhuận gộp tăng 32% và cắt giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 25,7%) và VCG (hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi 287 tỷ đồng).
  - **Ô tô và phụ tùng** là ngành duy nhất có tăng trưởng EBIT cải thiện so với Q1-2020 (+22,5% vs. +16,8%) nhờ lãi từ công ty liên kết tăng 3 lần so với cùng kỳ (chủ yếu là HHS).

Biểu đồ 6: Thay đổi EBIT theo ngành Q2-2020 (YoY)

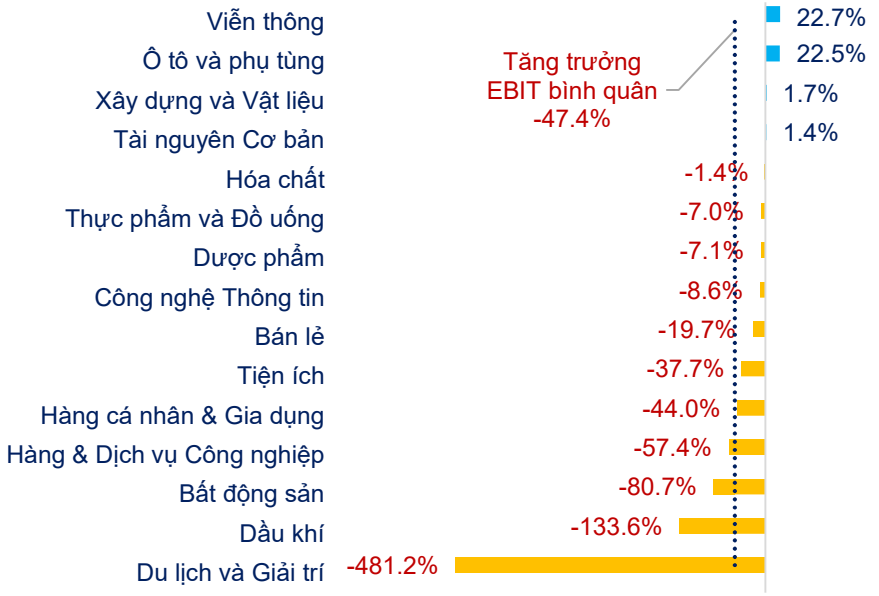

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu tổng hợp từ 981/1662 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết/đăng ký trên 3 sàn (chiếm 97,2% vốn hóa nhóm) và được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết trong cùng 1 ngành.

- 5/16 ngành phi tài chính có EBIT suy giảm, nhưng tốc độ suy giảm đã chậm lại so với mức Q1-2020, trong đó:
  - **Bất động sản**: EBIT vẫn tiếp tục giảm (80,7% YoY), nhưng mức giảm này đã chậm lại so với mức âm 121,7% trong Q1 và nhờ vậy hệ số khả năng chi trả lãi vay của ngành này đã cải thiện (+0,5 vs. -0,2).
  - Một số ngành khác cũng ghi nhận sự cải thiện về EBIT dù vẫn trong xu hướng giảm: Thực phẩm & Đồ uống, Hóa chất, Truyền thông và Dầu khí.
- 7/16 ngành có EBIT tiếp tục giảm sâu, trong đó EBIT của ngành Du lịch và Giải trí giảm mạnh nhất (-481,2%) do tác động tiêu cực từ việc tạm dừng các đường bay quốc tế từ 21/3/2020 do dịch Covid-19 trong khi nhu cầu đi lại trong nước vẫn chưa phục hồi.

Lưu ý: EBIT = Lợi nhuận gộp – Chi phí bán hàng – Chi phí quản lý doanh nghiệp + Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết. Đây là chỉ số phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp. Do đó các khoản thu nhập tài chính bao gồm chuyển nhượng cổ phần không được phản ánh vào chỉ số này. Xem thêm ở Phương pháp luận (trang số 62).

1.2. Tình hình Nợ vay và khả năng trả nợ

Hệ số đòn bẩy tài chính đang trong xu hướng tăng trở lại do doanh nghiệp tăng vay nợ và vốn chủ sở hữu bị bào mòn đáng kể do lỗ phát sinh

Biểu đồ 7: Hệ số Nợ vay/Vốn chủ sở hữu theo quý

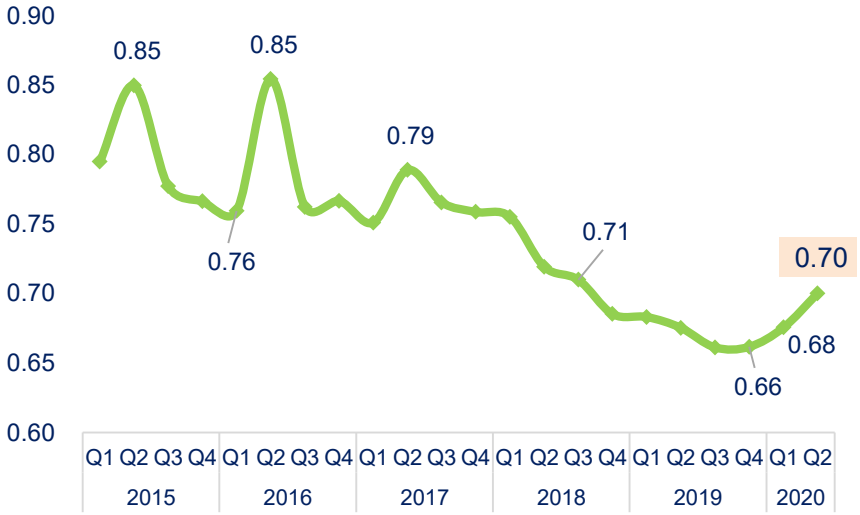

Biểu đồ 8: Tăng/giảm Dư nợ vay và Vốn chủ sở hữu (QoQ)

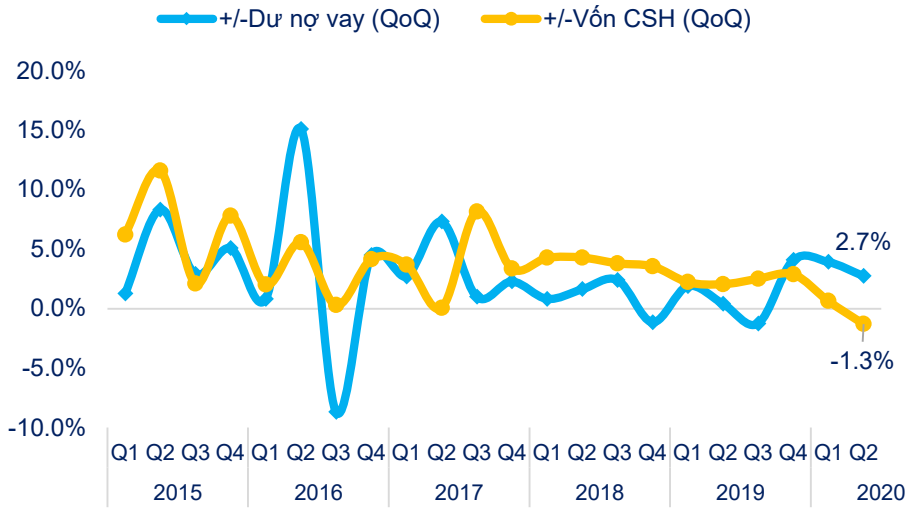

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu tổng hợp từ 981/1662 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết/đăng ký trên 3 sàn (chiếm 97,2% vốn hóa nhóm) và được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết

- Hệ số Nợ vay trên Vốn chủ sở hữu (D/E) bình quân của nhóm phi tài chính (không bao gồm Dịch vụ tài chính và Bảo hiểm) tăng từ mức 0,66 cuối năm 2019 lên 0,70 vào cuối Q2-2020 sau khi liên tục giảm kể từ Q2-2017 đến Q3-2019. Dữ liệu của chúng tôi chỉ ra rằng hệ số đòn bẩy tài chính có xu hướng tăng lên do doanh nghiệp tăng vay nợ trong khi vốn chủ sở hữu trên đà giảm xuống (chủ yếu là vì các khoản lỗ trong Q1 và Q2 năm 2020 đã ăn mòn lợi nhuận giữ lại của doanh nghiệp).
- Tính đến cuối Q2-2020, vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp thuộc nhóm phi tài chính là 1,45 triệu tỷ đồng, giảm 19,0 nghìn tỷ đồng (-1,3%) so với cuối Q1-2020. Ngành Thực phẩm và Đồ uống ghi nhận mức sụt giảm lớn nhất, chủ yếu đến từ MSN do lỗ gần 19,6 nghìn tỷ đồng từ công ty con, trong khi Du lịch và Giải trí và Dầu khí có vốn chủ sở hữu giảm lần lượt là 4,4 nghìn tỷ đồng và 1,7 nghìn tỷ đồng.
- Ba ngành có hệ số D/E lớn nhất là Du lịch & giải trí (1,19x), Tài nguyên cơ bản (1,02x) và Xây dựng & vật liệu (0,98x).
- Đáng chú ý là hệ số đòn bẩy tài chính của ngành Bất động sản đã chạm mức 0,84x – đây là mức cao nhất của ngành kể từ Q2-2014. Theo chúng tôi, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh suy giảm và khả năng thanh toán lãi vay ở mức rất thấp (0,5x) là lý do các doanh nghiệp trong ngành phải vay nhiều hơn trong đó có việc đa dạng hóa kênh nguồn vốn sang trái phiếu doanh nghiệp và có kỳ hạn dài hơn để duy trì hoạt động. Riêng trong Q2-2020, dư nợ của nhóm VIC đã tăng 12,2 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 72% dư nợ tăng thêm của toàn ngành BĐS.

1.2. Tình hình Nợ vay và khả năng trả nợ

Chất lượng lợi nhuận suy giảm khiến hệ số khả năng chi trả lãi vay của nhóm phi tài chính hiện vẫn ở mức thấp

Biểu đồ 9: Thay đổi EBIT và Hệ số khả năng Chi trả Lãi vay

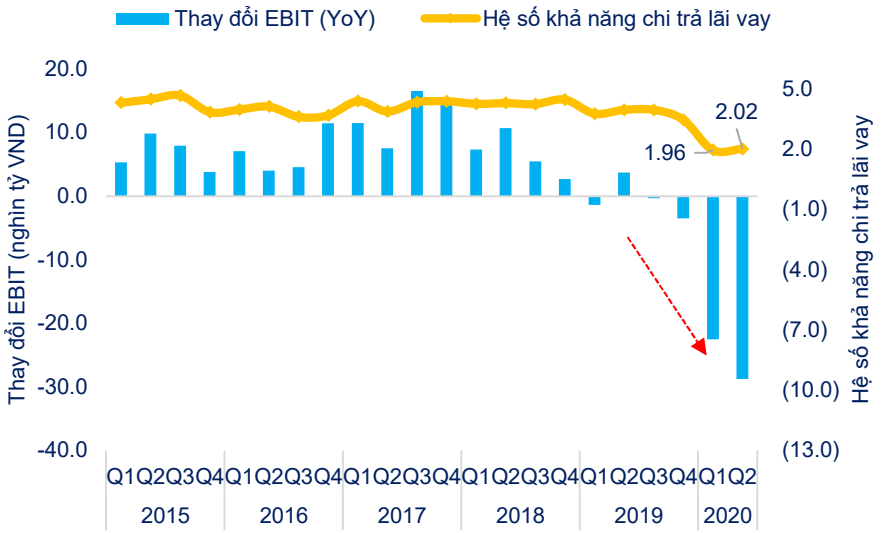

Biểu đồ 10: CP lãi vay/Dư nợ vay và +/- CP lãi vay theo quý

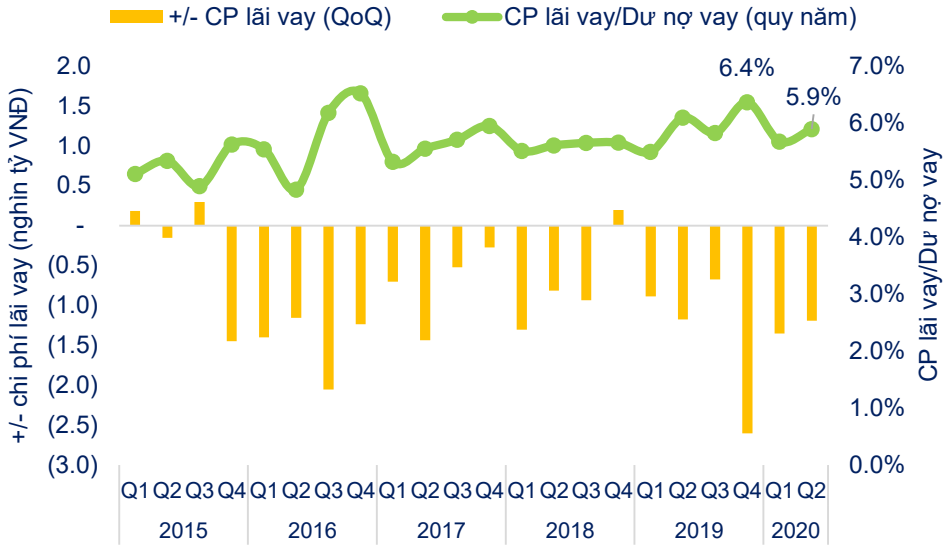

Nguồn: FiinPro Platform

Ghi chú: Số liệu tổng hợp từ 981/1662 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết/đăng ký trên 3 sàn (chiếm 97,2% vốn hóa nhóm) và được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết

- **Khả năng chi trả lãi vay chưa cải thiện:** EBIT của các doanh nghiệp phi tài chính vẫn trong xu hướng giảm kể từ Q3-2018. Do vậy, hệ số khả năng chi trả lãi vay của nhóm này ở mức 2,02 trong Q2-2020, thấp hơn rất nhiều so với mức 3,96 trong Q2-2019. Điều này cho thấy chi phí lãi vay chiếm khoảng 50% lợi nhuận trước thuế và lãi vay của doanh nghiệp trong Q2-2020 (trong khi chỉ chiếm khoảng ¼ trong năm 2019).
- Dữ liệu của chúng tôi chỉ ra rằng khả năng chi trả lãi vay của ngành Bất động sản, Xây dựng và Vật liệu, Hóa chất, Thực phẩm và Đồ uống, Viễn thông, Ô tô và Phụ tùng và Truyền thông cải thiện so với Q1-2020 trong khi 11/18 ngành còn lại giảm sút.
- **Chi phí lãi vay giảm nhờ nỗ lực cắt giảm lãi suất** và chủ trương khoanh nợ/giãn nợ và thậm chí cơ cấu lại nợ của NHNN Việt Nam nhằm phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh vốn bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19.
- Chi phí lãi vay/Dư nợ vay (quy năm) đã giảm từ mức 6,4% trong Q4-2019 xuống còn 5,9% trong quý 2 này cho dù dư nợ vay của nhóm doanh nghiệp phi tài chính liên tục tăng kể từ Q4-2019 (xem Biểu đồ 8). Điều này cho thấy nỗ lực hỗ trợ doanh nghiệp thông qua cắt giảm lãi vay và cơ cấu nợ của chính phủ thực sự có tác động tích cực đến doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn này.

1.3. Chất lượng Dòng tiền

Điểm sáng trong bức tranh chất lượng lợi nhuận của nhóm phi Ngân hàng đó là dòng tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh (CFO) dương trở lại ở rất nhiều ngành, gần bằng mức trước dịch Covid-19

Biểu đồ 11: CFO của nhóm phi Ngân hàng theo quý

(Đvt: Nghìn tỷ VND)

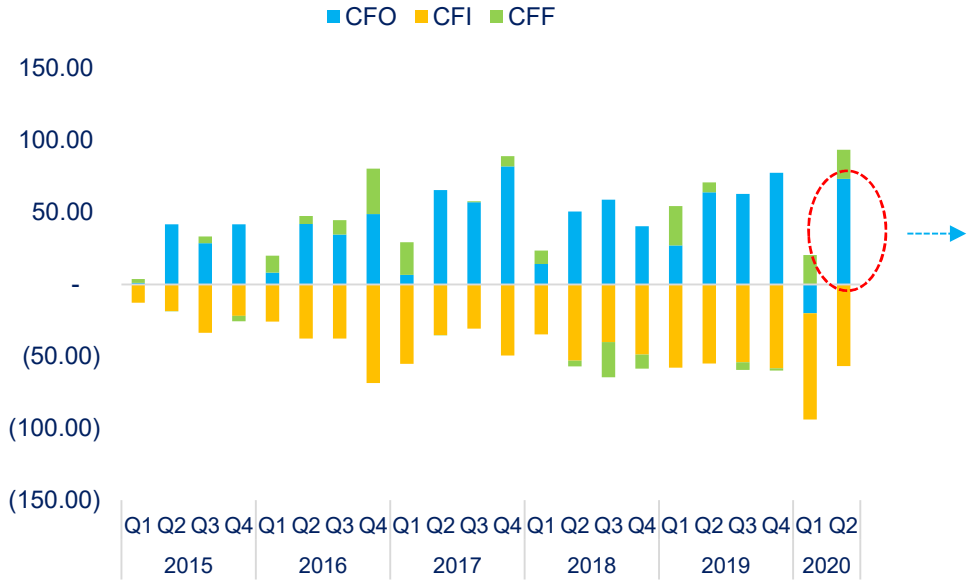

Biểu đồ 12: 17/18 ngành có CFO dương trong Q2-2020

(Đvt: Nghìn tỷ VND)

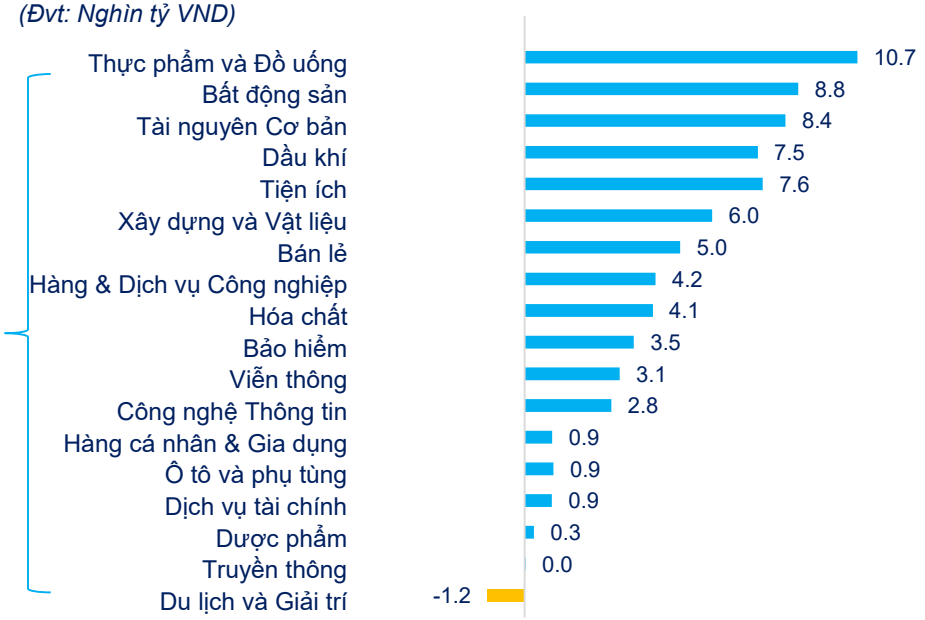

Nguồn: FiinPro Platform

Ghi chú: Số liệu tổng hợp từ 1032/1723 doanh nghiệp phi Ngân hàng niêm yết/đăng ký trên 3 sàn (chiếm 97,0% vốn hóa của nhóm) và được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết.

- Nếu như trong Q1-2020 dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh (CFO) toàn thị trường bị âm thì sang Q2-2020 đã dương trở lại, đạt mức 73,4 nghìn tỷ đồng, gần bằng với con số của Q4-2019, thời điểm trước khi dịch Covid-19 xảy ra.
- Dòng tiền CFO cải thiện chủ yếu đến từ tăng trưởng doanh thu (+2,7% QoQ) của 17/18 ngành (không tính đến Du lịch và Giải trí) cùng với việc các khoản phải trả tăng gấp đôi so với quý 1.
- 17/18 ngành có CFO dương trong Q2-2020, dẫn đầu là ngành Thực phẩm và Đồ uống nhờ tăng trưởng doanh thu 65% của nhóm Bia (BHN, SAB) và 11,2% của nhóm Sữa (VNM và QNS). Tiếp đến là Bất động sản nhờ tăng trưởng doanh thu (PDR, HDG), tăng các khoản phải trả người bán (nhóm VIC, FLC) và tăng khoản thu từ hợp tác đầu tư phát triển dự án của NVL.
- Ngành Dầu khí có CFO dương 7,5 nghìn tỷ đồng trong Q2, tăng từ mức âm 7,2 nghìn tỷ đồng trong quý 1, nhờ tăng các khoản phải trả (chủ yếu là phải trả người bán ngắn hạn của PLX).
- Dòng tiền từ hoạt động tài chính (CFF) và từ hoạt động đầu tư (CFI) tiếp tục xu hướng giảm của Q1. Đây là dấu hiệu cho thấy các doanh nghiệp đang thu hẹp dần hoạt động đầu tư và duy trì vay nợ mới để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh được ổn định và an toàn trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

Phần 2: Kết quả Kinh doanh khối Ngân hàng

Phần này phản ánh số liệu của khối doanh nghiệp nhóm ngành ngân hàng, tức là bao gồm toàn bộ 19 ngân hàng niêm yết, chiếm 63,3% dư nợ toàn hệ thống. Đối với nhóm Ngân hàng, bên cạnh so sánh với cùng kỳ năm trước (YoY) như các doanh nghiệp phi tài chính chúng tôi cũng so sánh với quý liền kề (QoQ), do đặc thù kinh doanh của ngân hàng ít có tính chất mùa vụ hơn.

Chúng tôi muốn lưu ý rằng Thông tư 01 của Ngân hàng Nhà nước cho phép các ngân hàng được cơ cấu lại các khoản nợ bị ảnh hưởng do Covid-19. Các khoản nợ này sẽ vẫn được hạch toán là Nợ đủ tiêu chuẩn và do đó không phải trích lập dự phòng. Vì thế, khi chính sách này thay đổi thì sự tác động của Covid-19 đến chất lượng tín dụng và việc hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận của ngân hàng trong năm 2020 sẽ thể hiện rõ ràng hơn.

Do đảm bảo tính nhất quán trong việc so sánh, chúng tôi chỉ xử lý dữ liệu đơn vị niêm yết. Trên hệ thống của chúng tôi còn có số liệu của doanh nghiệp chưa niêm yết. Quý khách hàng có thể trải nghiệm FiinPro Platform hoặc liên hệ với Bộ phận Chăm sóc Khách hàng để có dữ liệu cập nhật đầy đủ hơn.

2.1 Tăng trưởng Tín dụng và NIM

NIM tiếp tục giảm trong Q2-2020, phản ánh rõ tác động việc ngân hàng miễn giảm lãi cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 vào lợi nhuận ngân hàng

Biểu đồ 13: Tỷ lệ và Thay đổi Biên Lãi ròng (NIM) (QoQ)

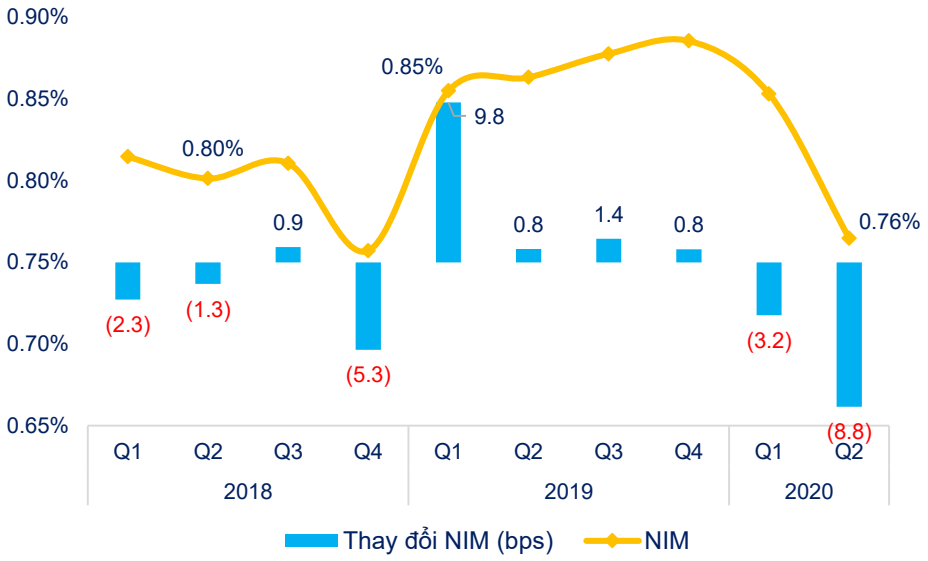

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được tính từ 19 ngân hàng niêm yết với tổng dư nợ 5.377 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,3% so với toàn ngành.

Biểu đồ 14: Tăng trưởng cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng

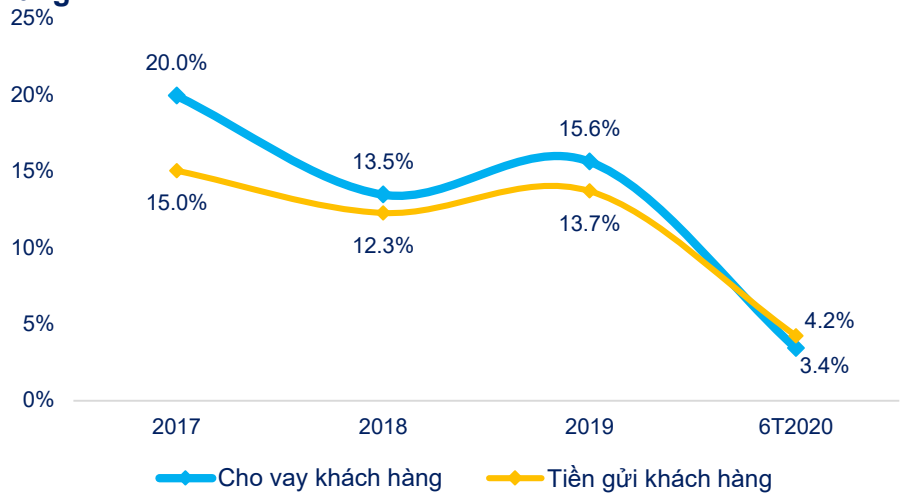

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được tính từ 19 ngân hàng niêm yết với tổng dư nợ 5.377 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,3% so với toàn ngành.

- NIM của 19 ngân hàng niêm yết giảm 8,8 điểm cơ bản (bps) so với Q1-2020 xuống còn 0,76%. Đây là mức NIM thấp nhất so với Q2-2018 và Q2-2019, và cũng là mức giảm lớn nhất kể từ Q1-2018.
- NIM của các ngân hàng trong Q2-2020 phản ánh rõ ảnh hưởng từ việc miễn giảm lãi cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tính đến 8/6/2020, các ngân hàng miễn, giảm, hạ lãi suất cho hơn 403 nghìn khách hàng với dư nợ 1.227.349 tỷ đồng, cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/1 đạt 978.529 tỷ đồng với lãi suất thấp hơn phổ biến từ 0,5 - 2,5% so với trước dịch.
- Cho vay khách hàng cuối Q2-2020 của 19 ngân hàng niêm yết chỉ tăng trưởng 3,4%, thấp hơn nhiều so với mức cùng kỳ hai năm trước (9,2% năm 2018, 8,2% năm 2019) nhưng vẫn cao hơn hơn đáng kể so mức tăng trưởng 1% đến cuối Q1-2020. Mức này cũng thấp hơn với so với bình quân toàn ngành trong 6T2020 (3,65%).
- Tăng trưởng cho vay khách hàng cuối Q2-2020 thấp hơn tăng trưởng tiền gửi khách hàng (4,2%). Điều này khác với xu hướng trong những năm gần đây khi tăng trưởng cho vay khách hàng luôn cao hơn tăng trưởng tiền gửi khách hàng.

2.1 Tăng trưởng Tín dụng và NIM

Tín dụng cá nhân giảm tốc mạnh cũng góp phần làm ảnh hưởng đến lợi nhuận đặc biệt là các ngân hàng có tỷ trọng tín dụng bán lẻ cao

Biểu đồ 15: Cơ cấu tăng trưởng cho vay khách hàng

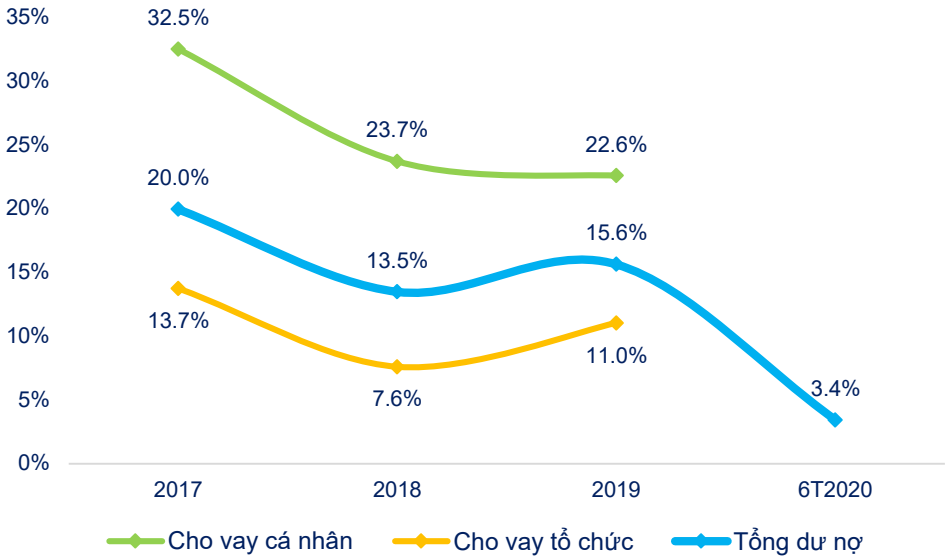

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Tính trên 16 ngân hàng niêm yết (không tính NVB, BAB, BVB do không công bố đầy đủ số liệu trên BCTC của các ngân hàng này)

Biểu đồ 16: Tăng trưởng cho vay khách hàng 5 ngân hàng

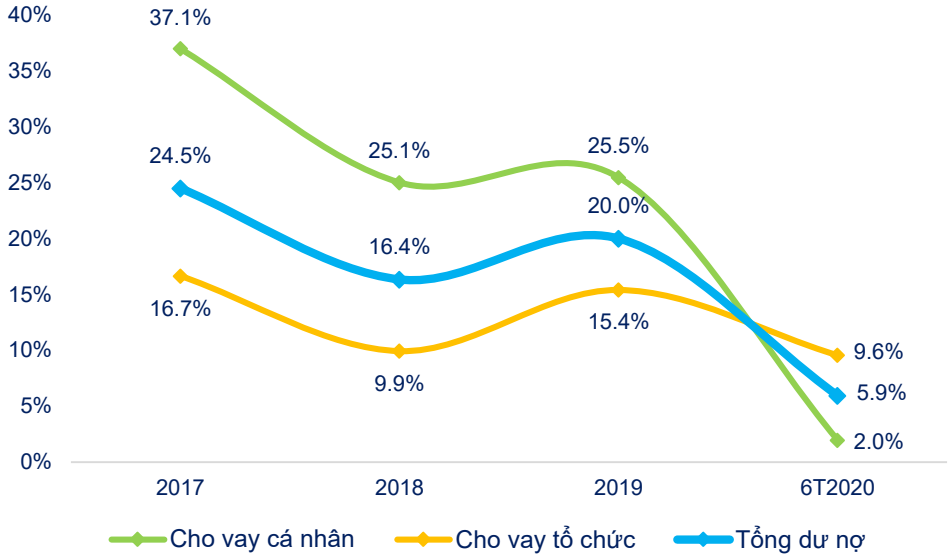

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được tính từ 5 ngân hàng niêm yết (VPB, VIB, MBB, SHB, KLB).

- Trong năm 2019, tính trên 16 ngân hàng niêm yết, mặc dù vẫn là động lực chính, tốc độ tăng trưởng tín dụng cá nhân tiếp tục giảm xuống 22,6% từ 23,7% năm 2018 trong khi tín dụng doanh nghiệp tăng mạnh trở lại với mức 11% từ 7,6% năm 2018.
- Số liệu về phân tách dư nợ doanh nghiệp và cá nhân không được các ngân hàng công bố đầy đủ trong Q2-2020. Tuy nhiên, 5 ngân hàng có phân tích trong thuyết minh báo cáo tài chính (VPB, VIB, MBB, SHB, KLB, chiếm 19% tổng dư nợ so với toàn ngành) cho thấy động lực chính cho tăng trưởng tín dụng trong 6T2020 đến tín dụng doanh nghiệp. Trong đó, VPB, VIB, MBB, KLB đều là các ngân hàng có tỷ trọng tín dụng cá nhân cao. Vì vậy, việc tín dụng cá nhân của các ngân hàng này chỉ tăng trưởng 2% trong khi tín dụng doanh nghiệp tăng 9,6% cho thấy xu hướng tín dụng cá nhân bị ảnh hưởng nhiều hơn do Covid-19 cũng như xu hướng siết tín dụng cá nhân của các ngân hàng.
- Xu hướng giảm tốc tín dụng cá nhân ảnh hưởng đến thu nhập lãi thuần và NIM của các ngân hàng, do đây là các khoản vay có lãi suất cao và biên lãi ròng lớn.

2.2 Sự thay đổi của Cơ cấu Thu nhập

Nguồn thu nhập lãi thuần từ tín dụng (trừ cả chi phí dự phòng) vẫn chiếm 68,6% cơ cấu thu nhập của các ngân hàng, nhưng tỷ trọng đã giảm so với Q1-2020.

Biểu đồ 17: Cơ cấu thu nhập

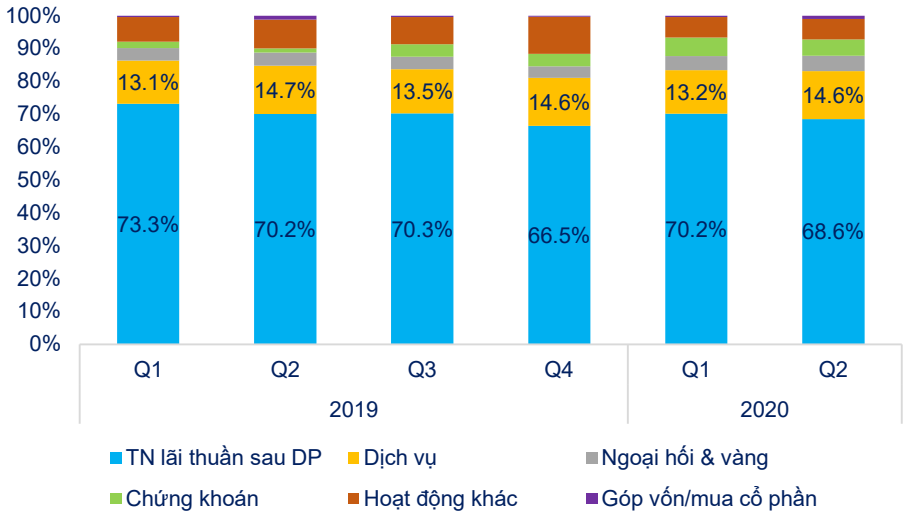

Biểu đồ 18: Tăng trưởng các khoản thu nhập

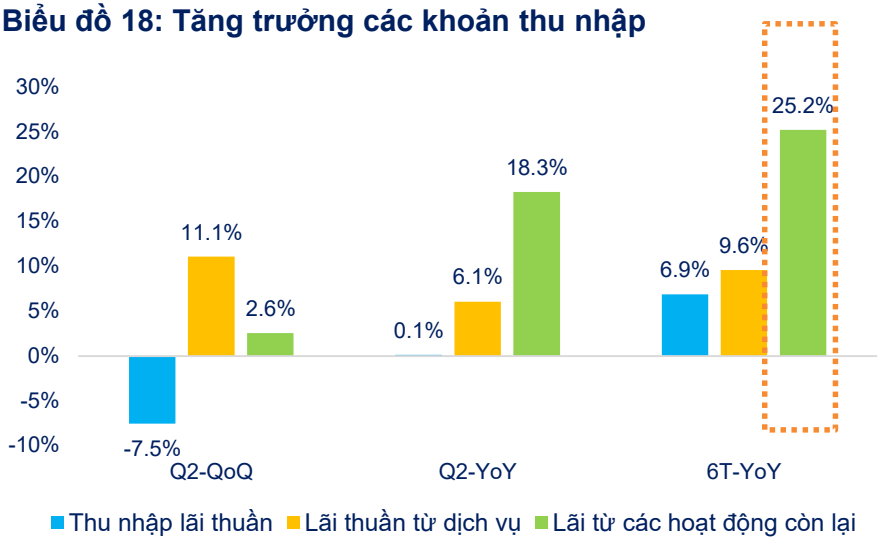

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được tính từ 19 ngân hàng niêm yết với tổng dư nợ 5.377 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,3% so với toàn ngành.

- Trong Q2-2020, thu nhập lãi thuần trừ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng chiếm 68,6% tổng thu nhập hoạt động trừ chi phí dự phòng, giảm từ mức 70,2%; trong khi lãi thuần từ hoạt động dịch vụ và lãi từ các hoạt động còn lại chiếm lần lượt 14,6% và 16,8%, tăng so với mức 13,2% và 16,5% trong Q1-2020. (Các hoạt động còn lại bao gồm thu nhập từ mua bán ngoại tệ, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, góp vốn/mua cổ phần và các hoạt động khác.)
- Với tín dụng tăng trưởng thấp và NIM giảm mạnh, thu nhập lãi thuần (chưa trừ dự phòng) của 19 ngân hàng niêm yết giảm 7,5% so với Q1-2020 và chỉ tăng trưởng 0,1% so với Q2-2019. Tính trong 6T2020, thu nhập lãi thuần của các ngân hàng tăng 6,9% so với cùng kỳ.
- Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tăng 11,1% so với Q1-2020 và 6,1% so với Q2-2019. Tính trong 6T2020, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ của các ngân hàng tăng 9,6% so với cùng kỳ. Lãi từ các hoạt động còn lại tăng 2,6% so với Q1-2020 và 18,3% so với Q2-2019. Tính trong 6T2020, thu nhập từ các hoạt động còn lại tăng 25,2% so với cùng kỳ.
- Tỷ trọng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ sau khi xuống mức thấp trong Q1-2020 và tăng trở lại đáng kể, đạt mức 14,6%. Cùng với lãi từ các hoạt động còn lại, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ trở thành động lực tăng trưởng quan trọng với các ngân hàng trong Q2-2020 trong bối cảnh thu nhập lãi thuần chỉ tăng 0,1% so với cùng kỳ và giảm 7,5% so với quý liền kề.
- Với tốc độ tăng trưởng các khoản thu nhập như vậy, đặc biệt là việc giảm NIM và thu nhập lãi thuần, theo chúng tôi việc các ngân hàng có thể hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2020 là hết sức thách thức.

2.2 Sự thay đổi của Cơ cấu Thu nhập

Trong Q2-2020, tỷ trọng thu nhập từ chứng khoán giảm đáng kể so với Q1-2020 trong bối cảnh lợi suất trái phiếu chính phủ đã duy trì ở mức rất thấp.

Biểu đồ 19: Cơ cấu thu nhập các hoạt động còn lại

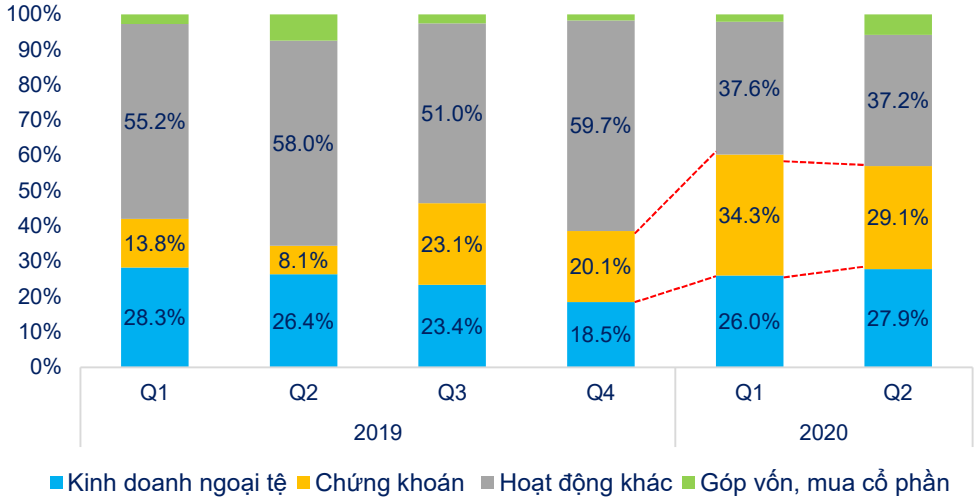

Biểu đồ 20: Giá trị danh mục đầu tư chứng khoán

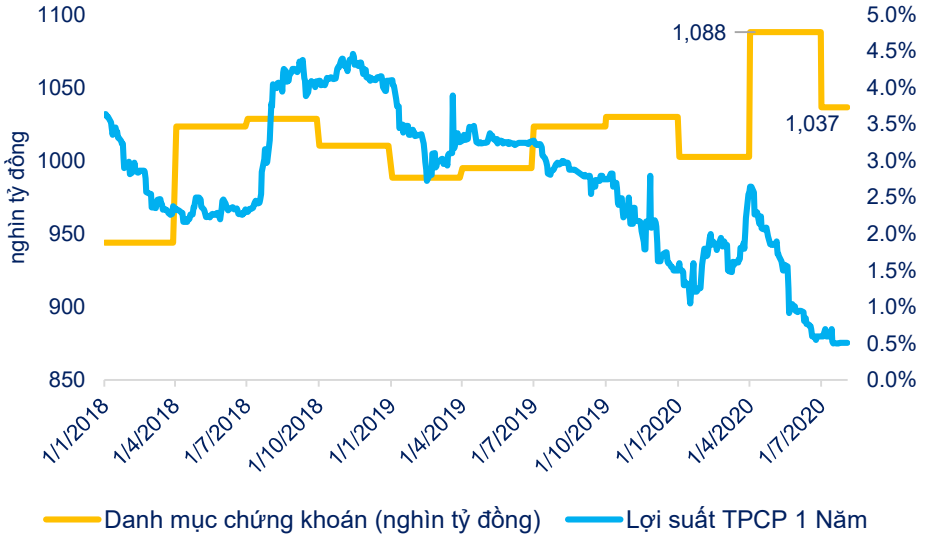

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được tính từ 19 ngân hàng niêm yết với tổng dư nợ 5.377 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,3% so với toàn ngành.

- Trong các hoạt động còn lại, tỷ trọng lãi từ chứng khoán (bao gồm chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư) giảm sau khi tăng đột biến trong Q1-2020 nhưng vẫn ở mức cao là 29,1%. Xét về tốc độ tăng trưởng, thu nhập từ chứng khoán giảm 12,9% so với Q1-2020 nhưng tăng tới 323,9% so với cùng kỳ. Trong 6T2020, thu nhập từ chứng khoán tăng trưởng 268,1% so với cùng kỳ, chiếm 5,3% tổng thu nhập hoạt động trừ chi phí dự phòng so với 1,55% trong 6T2019.
- 5 ngân hàng có thu nhập chứng khoán cao nhất trong 6T2020 là: BID (1.089 tỷ, 9,2%), TCB (958 tỷ, 9,1%), VPB (852 tỷ, 6,9%), ACB (748 tỷ, 9,4%), MBB (715 tỷ, 7,4%). Xét về mức đóng góp, các ngân hàng có tỷ lệ thu nhập chứng khoán trên tổng thu nhập hoạt động trừ chi phí dự phòng chủ yếu là các ngân hàng nhỏ: VBB (49,6%), BVB (19%), NVB (18,4%), TPB (12,3%). Như vậy, theo chúng tôi việc tăng tỷ trọng thu nhập từ chứng khoán chỉ có thể bù đắp phần nào sự suy giảm về NIM và thu nhập lãi thuần.
- So với cuối Q1-2020, giá trị danh mục chứng khoán (đã trừ dự phòng) của 19 ngân hàng niêm yết giảm 4,7% xuống 1.037 nghìn tỷ đồng trong bối cảnh lợi suất trái phiếu chính phủ giảm xuống mức rất thấp. Cuối Q2-2020, tổng giá trị danh mục trái phiếu của 17 ngân hàng nắm giữ giảm 4,5% so với cuối Q1-2020 xuống 975 nghìn tỷ đồng, trong đó giá trị danh mục trái phiếu chính phủ (TPCP) giảm 8,4% xuống 556 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, giá trị danh mục trái phiếu của các tổ chức kinh tế (TCKT) khác giảm chỉ 0,8% xuống 180 nghìn tỷ đồng và giá trị danh mục trái phiếu của các tổ chức kinh tế (TCTD) tăng 2,7% lên 238 nghìn tỷ đồng.

2.3 Lợi nhuận sau thuế và chi phí hoạt động

Lợi nhuận quý 2-2020 cải thiện cũng nhờ cắt giảm chi phí và thể hiện qua chỉ số CIR cải thiện đáng kể. LNST vẫn duy trì tăng trưởng 22,5% YoY và 16,2% QoQ.

Biểu đồ 21: Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (LNST)

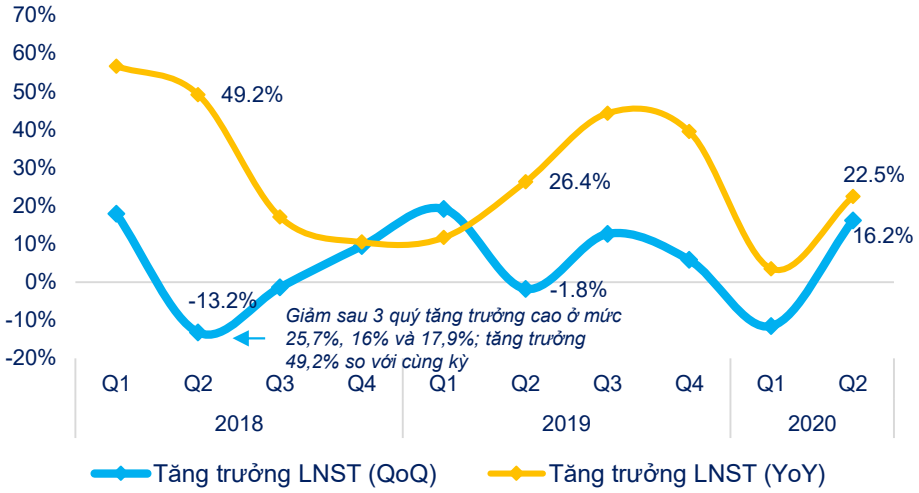

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được tính từ 19 ngân hàng niêm yết với tổng dư nợ 5.377 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,3% so với toàn ngành.

Biểu đồ 22: Tăng trưởng tổng thu nhập hoạt động và chi phí hoạt động (QoQ)

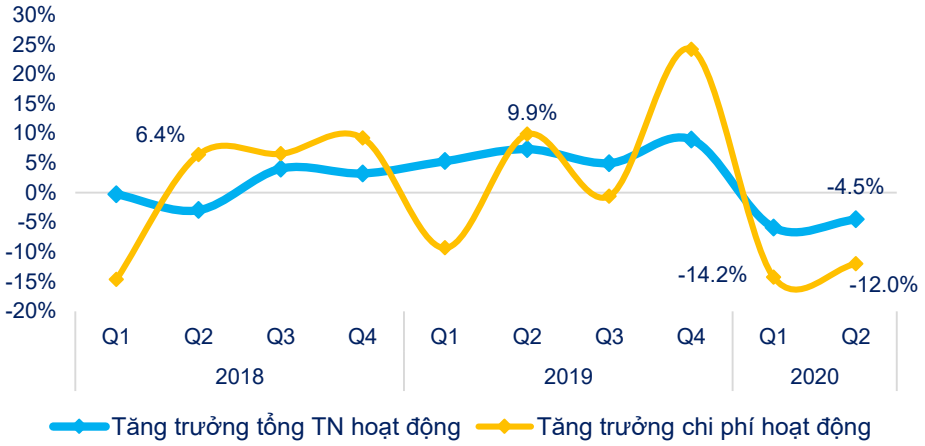

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được tính từ 19 ngân hàng niêm yết với tổng dư nợ 5.377 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,3% so với toàn ngành.

- Trong Q2-2020, LNST của 19 ngân hàng niêm yết tăng 16,2% so với Q1-2020 và 22,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, cần lưu ý là tỷ lệ tăng trưởng này là trên nền mức lợi nhuận thấp của Q1-2020 và Q2-2019. Tính trong 6T2020, tổng LNST tăng 12,8% so với cùng kỳ, giảm so với mức tăng 53,5% trong 6T2018 và 18,5% trong 6T2019.
- Một điểm đáng lưu ý nữa là tăng trưởng lợi nhuận của các ngân hàng trong Q2-2020 có sự đóng góp đáng kể từ cắt giảm chi phí hoạt động. Tỷ lệ CIR trong Q2-2020 giảm xuống 36,7%, mức thấp nhất kể từ Q1-2017 (thời điểm cả 19 ngân hàng có đủ số liệu). Tổng thu nhập hoạt động giảm 4,5% trong khi chi phí hoạt động giảm 12%, tiếp diễn xu hướng từ Q1-2020 với tổng thu nhập hoạt động giảm 5,9% trong khi chi phí hoạt động giảm 14,2%. Điều này khác với các năm trước khi chi phí hoạt động có xu hướng giảm trong Q1 rồi tăng trở lại trong Q2.
- Tính trên 17 ngân hàng (trừ BVB, NVB), chi phí cho nhân viên, khoản chiếm lớn nhất trong chi phí hoạt động, giảm 8% trong Q2-2020 và 13,6% trong Q1-2020. Khoản chi lớn tiếp theo là chi cho hoạt động quản lý công vụ giảm 33,9% trong Q2-2020 và 12,6% trong Q1-2020, trong khi chi về tài sản tăng 3,3% trong Q2-2020 sau khi giảm 23,7% trong Q1-2020.
- Trong Q2-2020, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của 19 ngân hàng niêm yết giảm 19,4% so với Q1-2020, góp phần vào việc tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, do Thông tư 01, mức tăng này chưa phản ánh đầy đủ tác động của Covid-19 lên lợi nhuận của các ngân hàng. Theo Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tính đến 8/6/2020, các ngân hàng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho trên 249 nghìn khách hàng với dư nợ 172.365 tỷ đồng, và chỉ phải trích lập dự phòng theo nhóm nợ đã cơ cấu lại.

2.4 Chất lượng tài sản dưới tác động của dịch Covid-19

Tỷ lệ NPL tiếp tục tăng so với cuối năm 2019 nhưng vẫn chưa phản ánh tác động của Covid-19 do quy định mới của NHNN

Biểu đồ 23: Tỷ lệ nợ xấu (NPL)

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: NPL tính bằng tổng nợ nhóm 3– 5 trên cho vay khách hàng. Số liệu tính trên 17 ngân hàng niêm yết (không tính NVB, BVB do không công bố đầy đủ số liệu)

Biểu đồ 24: Tỷ lệ tạo mới nợ xấu (QoQ)

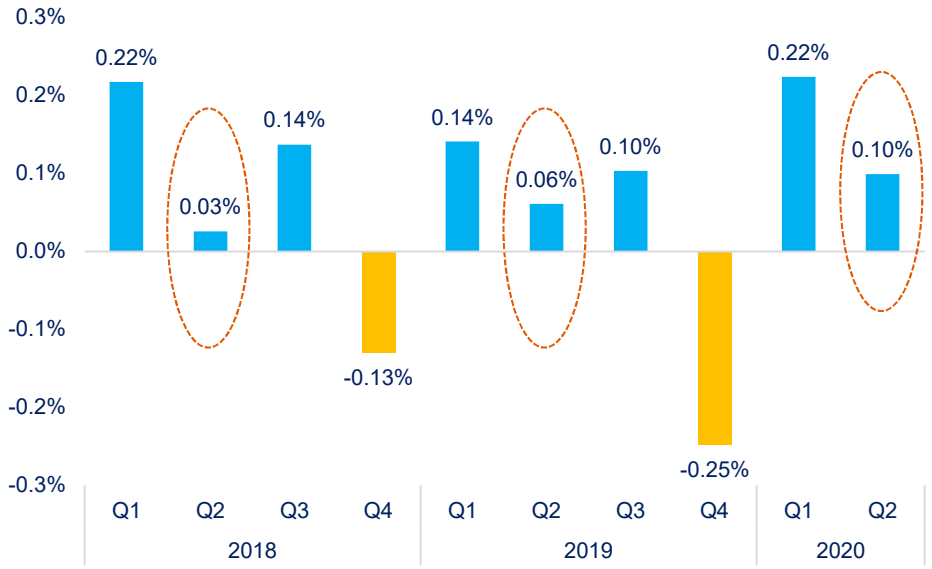

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Dữ liệu tính trên 17 ngân hàng niêm yết (không tính NVB, BVB do không công bố đầy đủ số liệu)

- Trong Q2-2020, tỷ lệ nợ xấu (NPL) của 17 ngân hàng niêm yết tiếp tục xu hướng tăng từ 1,44% cuối Q4-2019 lên 1,71%.
- Trong 6 ngân hàng niêm yết công bố thuyết minh trái phiếu VAMC cuối Q1-2020 (BAB, EIB, HDB, LPB, VBB, VIB) với tổng dư nợ là hơn 4.854 tỷ đồng, chỉ còn 2 ngân hàng còn nợ VAMC cuối Q2-2020: BAB (473 tỷ đồng), VIB (42 tỷ đồng). Ngoài ra, các ngân hàng còn dư nợ VAMC cuối năm 2019 bao gồm STB (33.647 tỷ đồng), BID (9.312 tỷ đồng), CTG (12.781 tỷ đồng), SHB (4.504 tỷ đồng). Tuy nhiên, theo công bố ngoài BCTC, BID đã sạch nợ VAMC, còn CTG đã xử lý được 6.000 tỷ đồng trong 6T2020.
- Tỷ lệ tạo mới nợ xấu (NPL formation rate) tính bằng thay đổi tổng nợ nhóm 3–5 trong quý chia cho dư nợ trung bình quý. Sau khi đã tăng lên 0,22% trong Q1-2020, tỷ lệ này của các ngân hàng vẫn ở mức 0,1% trong Q2-2020, cao hơn so với cùng kỳ 2018 và 2019.
- Theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN, các ngân hàng có thể quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tính đến 8/6/2020, các ngân hàng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ với dư nợ 172.365 tỷ đồng. Như vậy, nếu không có việc cơ cấu lại này, tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ tạo mới nợ xấu trong năm 2020 sẽ ở mức cao hơn.

2.5 Cân đối vốn và Thanh khoản

Tỷ lệ LDR giảm xuống trong Q2-2020 trong khi lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm mạnh.

Biểu đồ 25: Tỷ lệ LDR

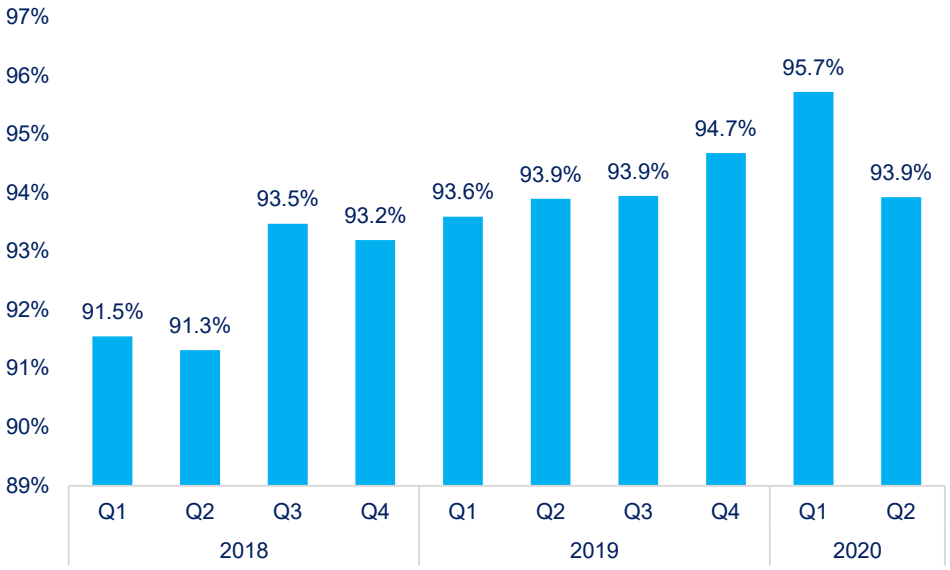

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: LDR thuần tính bằng Cho vay khách hàng/Tiền gửi của khách hàng
Ghi chú: Số liệu được tính từ 19 ngân hàng niêm yết với tổng dư nợ 5.377 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,3% so với toàn ngành.

- Cuối Q2-2020, tỷ lệ LDR của 19 ngân hàng niêm yết ở mức 93,9%, giảm sau xu hướng tăng liên tục từ Q1-2019.
- Nguyên nhân là cho vay khách hàng tăng trưởng 3,4% và tiền gửi của khách hàng tăng 4,2% trong Q2-2020, ngược với xu hướng trong Q1-2020 khi cho vay khách hàng tăng trưởng 1% nhưng tiền gửi khách hàng giảm 0,1%.
- Theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN, từ 1/1/2020, tỷ lệ LDR tối đa ở mức 85%. Tỷ lệ LDR thuần không trùng với LDR tính theo Thông tư 22, tuy nhiên xu hướng giảm của LDR thuần cho thấy mức độ căng thẳng về cân đối vốn giảm khi tiền gửi của khách hàng tăng trưởng cao hơn cho vay khách hàng.

Biểu đồ 26: Lãi suất bình quân liên ngân hàng

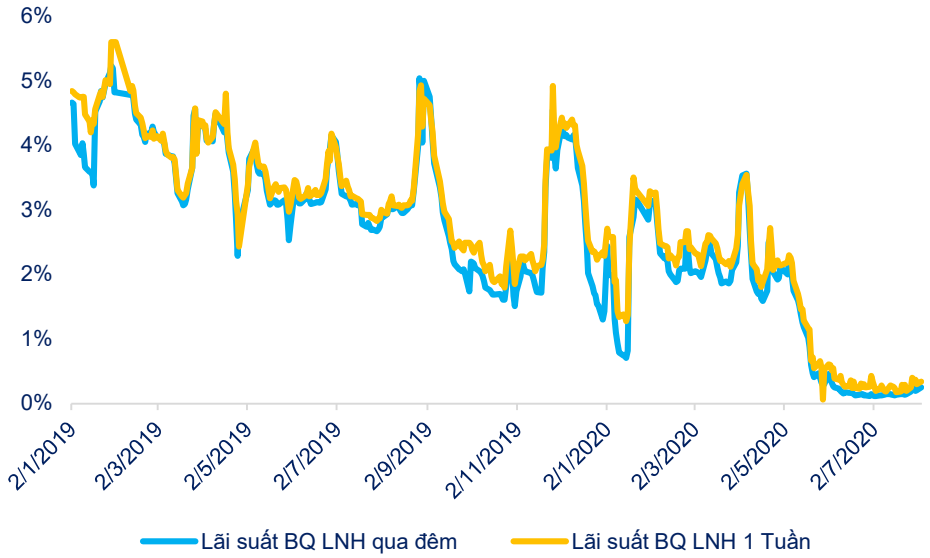

Nguồn: FiinPro Platform

- Tính từ đầu năm 2019, lãi suất bình quân liên ngân hàng có xu hướng giảm, chứng tỏ sức ép thanh khoản không lớn.
- Trong năm 2020, trừ thời điểm lên cao đột biến vào đầu tháng 4, lãi suất bình quân liên ngân hàng có xu hướng giảm. Từ tháng 5, lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh. Điều này khá dễ hiểu khi theo số liệu chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính đến cuối tháng 5 tín dụng toàn ngành chỉ tăng trưởng 2%, trong khi tổng phương tiện thanh toán tăng 3,36%. Trong đó, tiền gửi của dân cư tăng 4% và tiền gửi của tổ chức kinh tế tăng 0,26%, hay tính chung là 2,26% với cả hai nhóm.

2.5 Cân đối vốn và Thanh khoản

Cơ cấu cho vay không thay đổi nhiều so với cuối 2019, tuy nhiên tỷ trọng tiền gửi dưới 3 tháng giảm nhẹ trong tổng cơ cấu huy động

Biểu đồ 27: Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn

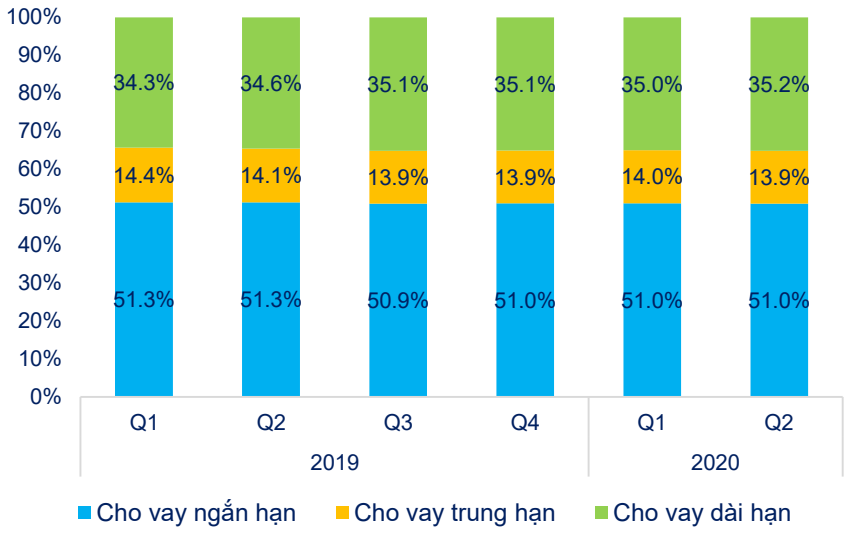

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Tính trên 17 ngân hàng niêm yết (không tính NVB do không công bố số liệu Q1-2020, Q2-2020 và BVB do không công bố số liệu)

Biểu đồ 28: Cơ cấu nguồn vốn huy động

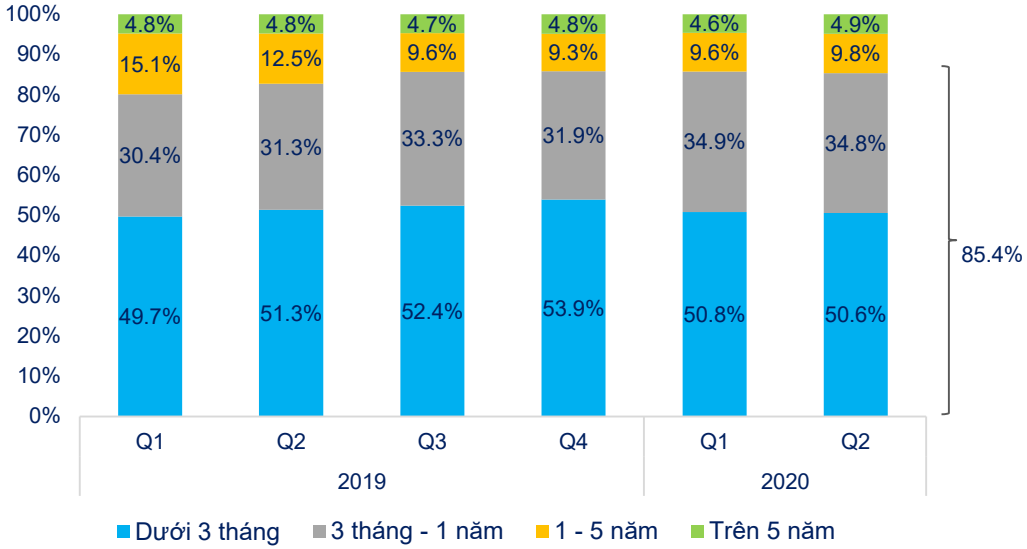

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Tính trên 14 ngân hàng niêm yết (không tính EIB, KLB, SHB, NVB, BVB do không công bố số liệu Q1-2020)

- Trong năm 2019 và Q1-2020, vấn đề sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn vẫn còn đó khi tỷ lệ cho vay trung dài hạn từ chiếm 48,7%-49,1% trong tổng dư nợ trong khi nguồn vốn ngắn hạn (dưới một năm) chiếm 80,1%-85,8% trong tổng cơ cấu huy động.
- Cuối Q2-2020, cơ cấu cho vay của 17 ngân hàng niêm yết thay đổi không đáng kể so với Q1-2020 với với tỷ lệ cho vay trung dài hạn chiếm 49% tổng dư nợ. Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn tính trên 14 ngân hàng niêm yết giảm nhẹ từ 85,8% xuống 85,4%. Tỷ trọng nguồn vốn dưới 3 tháng giảm trong khi nguồn vốn từ 3 tháng-1 năm tăng lên. Do đó, vấn đề sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn có cải thiện đáng kể.
- Cuối Q2-2020, tiền gửi khách hàng của 19 ngân hàng niêm yết tăng 4,2% trong khi 14 ngân hàng trong Biểu đồ 28 tăng 4,4%. Những con số này thay đổi đáng kể với thời điểm cuối Q1-2020 khi tiền gửi khách hàng của 19 ngân hàng niêm yết giảm 0,1% trong khi 14 ngân hàng trong Biểu đồ 28 giảm 0,03%. Thanh khoản dồi dào trong khi tín dụng tăng trưởng thấp là nguyên nhân nhiều ngân hàng đã cắt giảm lãi suất huy động từ đầu tháng 7-2020, bên cạnh việc góp phần giúp giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế theo định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Phần 3: Triển vọng Lợi nhuận năm 2020

3.1. Khối doanh nghiệp phi ngân hàng

3.2. Khối ngân hàng thương mại

Trong phần này, chúng tôi tiếp tục cập nhật triển vọng tăng trưởng của các doanh nghiệp nhóm ngành phi Ngân hàng hiện đang niêm yết trên 3 sàn HOSE, HNX và UPCOM thông qua phân tích số liệu về kế hoạch kinh doanh được xây dựng bởi ban lãnh đạo của chính những doanh nghiệp này.

*Số liệu được cập nhật đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2020. Theo đó, đã có **1682/1723** doanh nghiệp khối phi Ngân hàng công bố kế hoạch kinh doanh cho năm 2020. Danh mục công ty được phân tích triển vọng này chiếm **99,7%** tổng vốn hóa của doanh nghiệp nhóm phi Ngân hàng đang niêm yết trên ba sàn.*

Do đảm bảo tính nhất quán trong việc so sánh, chúng tôi chỉ xử lý dữ liệu đơn vị niêm yết. Trên hệ thống của chúng tôi còn có số liệu của doanh nghiệp chưa niêm yết. Quý khách hàng có thể trải nghiệm FiinPro Platform hoặc liên hệ với Bộ phận Chăm sóc Khách hàng để có dữ liệu cập nhật đầy đủ hơn.

3.1 Khối doanh nghiệp phi Ngân hàng – Triển vọng Tăng trưởng 2020

Số liệu về kế hoạch kinh doanh 2020 cho thấy các doanh nghiệp phi Ngân hàng dự kiến doanh thu năm 2020 giảm 4,3% trong khi lợi nhuận sau thuế ước giảm mạnh hơn (-20,3%)

Bảng 1: Cập nhật Dự báo Tăng trưởng Doanh thu và Lợi nhuận năm 2020 của khối Phi ngân hàng

Ngành (ICB-2)	+/- Doanh thu (YoY)		+/- LNTT (YoY)		+/-LNST (YoY)	
	2019	2020F	2019	2020F	2019	2020F
Bất động sản	8.7%	15.6%	23.0%	-8.4%	31.0%	-2.5%
Thực phẩm và đồ uống	2.1%	13.6%	1.1%	-2.1%	-1.0%	-4.3%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.4%	-0.5%	1.4%	-23.8%	1.7%	-29.7%
Tiện ích	3.9%	-4.4%	12.3%	-28.8%	13.5%	-30.6%
Xây dựng và Vật liệu	1.4%	-1.8%	6.1%	2.1%	9.4%	0.9%
Tài nguyên Cơ bản	5.1%	5.0%	-21.4%	23.4%	-27.7%	25.6%
Du lịch và Giải trí	-0.3%	-45.9%	-11.7%	-258.8%	-18.1%	-301.0%
Hóa chất	-4.2%	5.2%	-22.1%	11.4%	-24.3%	8.9%
Viễn thông	11.4%	7.6%	37.3%	7.3%	350.4%	59.6%
Dầu khí	2.2%	-29.5%	-2.4%	-57.7%	1.2%	-59.2%
Dịch vụ tài chính	-6.7%	7.7%	-19.5%	-5.0%	-20.9%	-4.8%
Bảo hiểm	13.7%	-28.0%	15.7%	-5.6%	16.5%	-7.1%
Bán lẻ	9.2%	-3.6%	24.9%	-16.4%	23.4%	-12.3%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.5%	-16.0%	-1.6%	-29.3%	-2.3%	-31.1%
Công nghệ Thông tin	8.6%	11.1%	12.0%	17.0%	12.0%	13.2%
Dược phẩm	6.1%	1.2%	2.2%	-1.7%	1.8%	-4.4%
Truyền thông	4.0%	-7.6%	-59.4%	126.6%	-68.5%	205.4%
Ô tô và phụ tùng	21.8%	-3.0%	34.6%	6.0%	31.8%	5.3%
Tổng	**3.7%**	**-4.3%**	**5.2%**	**-18.8%**	**5.7%**	**-20.5%**

Nguồn: FiinPro Platform.
Ghi chú: Số liệu cập nhật từ tài liệu hoặc nghị quyết ĐHĐCĐ 2020 của 1682/1723 doanh nghiệp (chiếm 99,7% vốn hóa khối phi Ngân hàng)
Đối với Bảo hiểm, "Tăng trưởng Doanh thu" là "Tăng trưởng Doanh thu phí bảo hiểm thuần"

Cập nhật mới nhất đến ngày 15/8/2020 cho thấy 1.682 trong tổng số 1.723 doanh nghiệp phi Ngân hàng (chiếm 99,7% vốn hóa của khối này) đã công bố kế hoạch kinh doanh năm 2020. Theo đó, doanh thu của khối phi Ngân hàng dự kiến giảm 4,3% trong khi lợi nhuận sau thuế ước giảm sâu hơn 20,3%, cao hơn rất nhiều so với mức suy giảm ước tính (-13,0%) trong bản cập nhật lần thứ 2 của báo cáo FiinPro Digest #4 phát hành ngày 21/7/2020.

3.1 Khối doanh nghiệp phi Ngân hàng – Triển vọng Tăng trưởng 2020

Năm 2020 dự kiến sẽ chứng kiến lần đầu tiên cả doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp niêm yết dự kiến cùng suy giảm

Biểu đồ 29: Dự báo tăng trưởng Doanh thu nhóm doanh nghiệp phi Ngân hàng

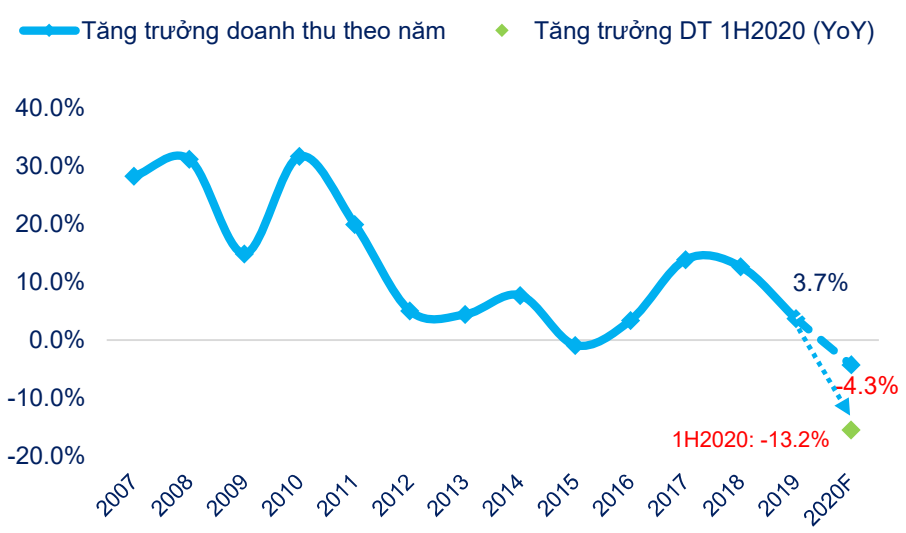

Biểu đồ 30: Dự báo tăng trưởng LNST nhóm doanh nghiệp phi Ngân hàng

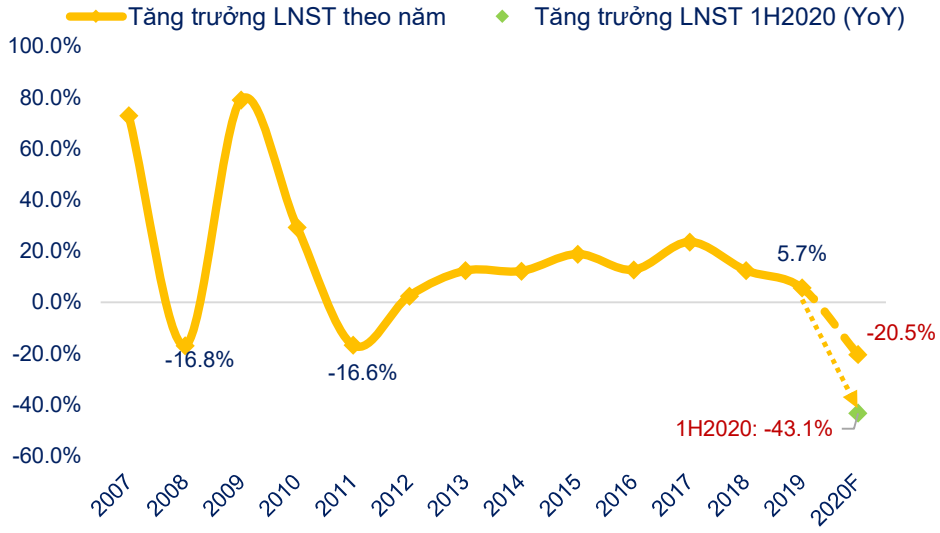

Nguồn: FiinPro Platform.
Ghi chú: Số liệu cập nhật từ tài liệu hoặc nghị quyết ĐHĐCĐ 2020 của 1682/1723 doanh nghiệp (chiếm 99,7% vốn hóa khối phi Ngân hàng)

- Doanh thu của khối phi Ngân hàng dự kiến giảm 4,3% so với năm 2019, không quá khác biệt so với ước tính trong báo cáo cập nhật lần 2 ngày 21/7/2020 (giảm 2,4%), tuy nhiên đây là mức suy giảm về doanh thu lớn nhất kể từ năm 2008, năm đầu tiên trong chu kỳ khủng hoảng 2008-2012.
- Trong khi đó, lợi nhuận sau thuế năm 2020 của những doanh nghiệp này dự kiến sẽ giảm 20,3% so với năm 2019 – là mức suy giảm LNST lớn nhất kể từ năm 2012 – năm cuối cùng trong chu kỳ khủng hoảng 2008-2012.
- Kế hoạch lợi nhuận thận trọng này (chủ yếu được công bố từ giữa tháng 5 khi nền kinh tế bước vào giai đoạn "bình thường mới") xuất phát từ tâm lý lo ngại về sự đứt gãy cung và cầu trong và ngoài nước do dịch Covid-19. Nếu so với mức suy giảm 13,2% đối với doanh thu và 43,1% đối với LNST trong 6T2020 (xem Biểu đồ 29 và 30 phía trên) thì kế hoạch này của các doanh nghiệp vẫn khá lạc quan.

3.1 Khối doanh nghiệp phi Ngân hàng - Dự báo Tăng trưởng 2020 (ngành)

Những ngành ít bị ảnh hưởng trực tiếp bởi Covid-19 vẫn có triển vọng tăng trưởng khả quan hơn

Biểu đồ 31: Tăng trưởng Doanh thu 2020 (kế hoạch) theo ngành

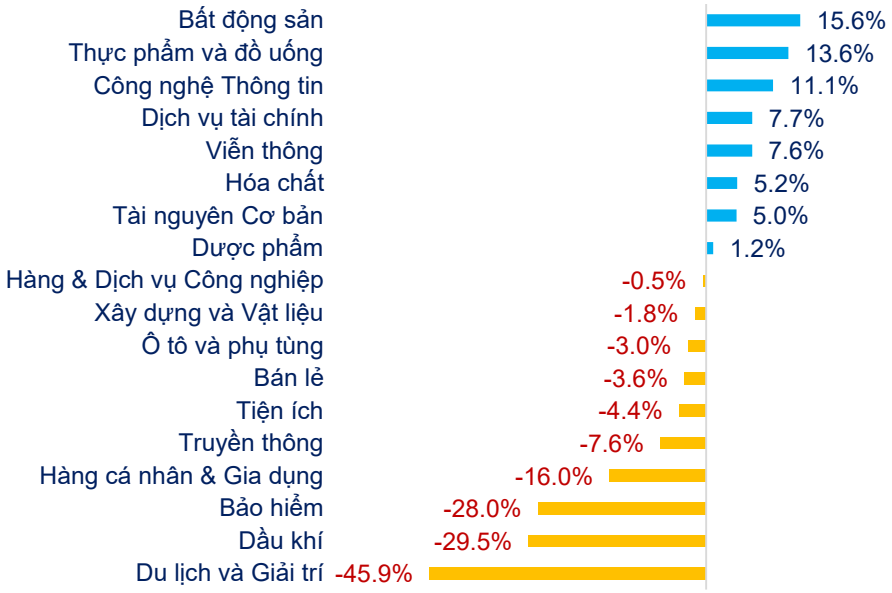

Biểu đồ 32: Tăng trưởng LNST 2020 (kế hoạch) theo ngành

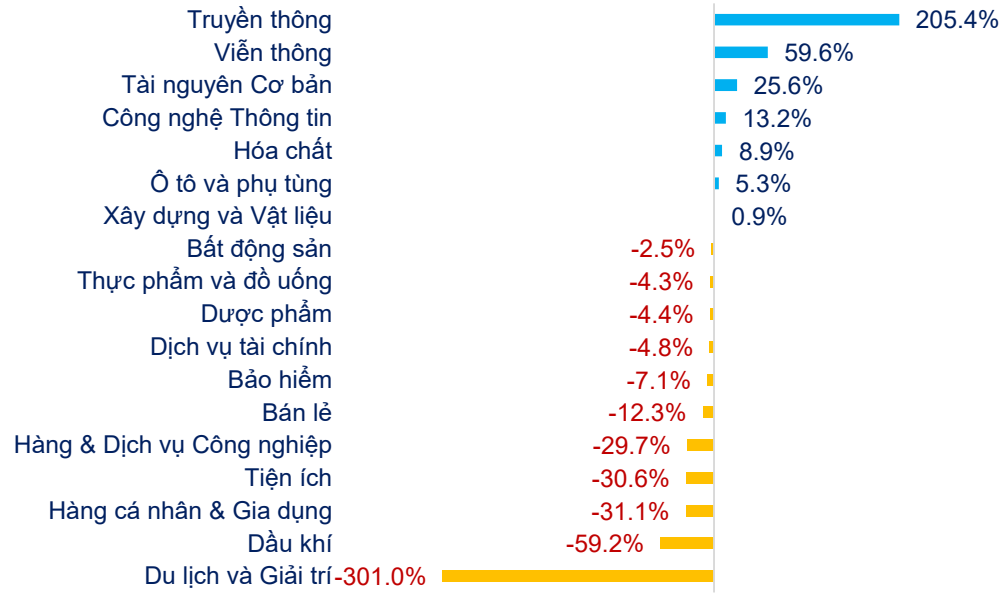

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu cập nhật từ nghị quyết ĐHĐCĐ 2020 của 1682/1723 doanh nghiệp (chiếm 99,7% vốn hóa khối phi Ngân hàng)

Bức tranh triển vọng lợi nhuận năm 2020 theo ngành hầu như không thay đổi sau khi chúng tôi cập nhật thêm kế hoạch kinh doanh của các doanh nghiệp nhóm phi Ngân hàng, trong đó:

- Tài nguyên Cơ bản, Công nghệ Thông tin, Hóa chất, và Viễn thông duy trì triển vọng tăng trưởng cả về Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế nhờ sự bứt phá của các doanh nghiệp nhóm Thép (HPG, HSG), Sản phẩm hóa chất (DGC), Cao su (GVR, PHR), Viễn thông di động (VGI). Đáng lưu ý, nhóm Phân bón cho dù đặt kế hoạch lỗ 338,4 tỷ đồng trong năm 2020 (-153% YoY) nhưng trong 6T2020 các doanh nghiệp nhóm này đã hoàn thành 40% kế hoạch doanh thu cả năm và ghi nhận mức lãi 142,6 tỷ đồng (chủ yếu nhờ DCM, DPM).
- Bảo hiểm dự kiến doanh thu và LNST suy giảm lần lượt 28% và 7,1%, tuy nhiên trong 6T2020 các doanh nghiệp ngành này đã hoàn thành trên 60% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm và ghi nhận mức tăng trưởng 0,5% so với cùng kỳ, riêng trong Q2-2020 LNST nhóm này tăng 61,1% YoY nhờ thu nhập tài chính (chủ yếu là lãi tiền gửi và đầu tư, kinh doanh cổ phiếu) đã tăng 74%.
- Bất động sản và Thực phẩm và Đồ uống vẫn là hai ngành dẫn đầu về triển vọng tăng trưởng doanh thu (lần lượt là +15,6% và +13,6%) nhưng lợi nhuận sau thuế (kế hoạch) lại dự kiến giảm 2,5% và 4,3% so với năm 2019 do ảnh hưởng bởi suy giảm về cầu và một phần là bởi sự bão hòa ở các nhóm hàng (thực phẩm) chủ chốt như chúng tôi đã chỉ ra trong báo cáo FiinPro Digest #3.

Phần 3: Triển vọng Lợi nhuận năm 2020

3.1. Khối doanh nghiệp phi ngân hàng

3.2. Khối ngân hàng thương mại

*Phần này phản ánh triển vọng lợi nhuận của nhóm ngành ngân hàng, bao gồm **18/19** ngân hàng niêm yết, chiếm **52,2%** dư nợ toàn hệ thống và 90,4% vốn hóa của khối ngân hàng đang niêm yết trên ba sàn HOSE, HNX và UPCoM, thông qua phân tích số liệu về kế hoạch kinh doanh được xây dựng bởi ban lãnh đạo của chính những ngân hàng này.*

Do đảm bảo tính nhất quán trong việc so sánh, chúng tôi chỉ xử lý dữ liệu đơn vị niêm yết. Trên hệ thống của chúng tôi còn có số liệu của doanh nghiệp chưa niêm yết. Quý khách hàng có thể trải nghiệm FiinPro Platform hoặc liên hệ với Bộ phận Chăm sóc Khách hàng để có dữ liệu cập nhật đầy đủ hơn.

3.2 Khối Ngân hàng thương mại - Dự báo Tăng trưởng LỢI NHUẬN 2020

Lợi nhuận 2020 của các ngân hàng niêm yết dự kiến tăng trưởng 4,9%, được hỗ trợ bởi những thay đổi trong chính sách hạch toán nợ và trích lập dự phòng rủi ro và thu nhập phi tín dụng như đầu tư chứng khoán

- Trái ngược với triển vọng lợi nhuận khối doanh nghiệp phi Ngân hàng thì lợi nhuận sau thuế năm 2020 của 18/19 ngân hàng (riêng CTG không đưa ra kế hoạch cụ thể) dự kiến tăng 4,9% so với năm 2019. Với VCB, LNST năm 2020 của ngân hàng này dựa trên mục tiêu tăng trưởng ban đầu (+10%) của VCB.
- Kế hoạch này khá thận trọng nếu so với mức tăng trưởng LNST (+12,9% so với cùng kỳ) của khối Ngân hàng trong 6T2020.
- Tuy nhiên, như chúng tôi đã phân tích trong FiinPro Digest #3, thực tế này đạt được do những thay đổi trong chính sách hạch toán của Ngân hàng theo Thông tư 01 của NHNN. Theo đó, dư nợ được cơ cấu này sẽ vẫn được hạch toán là Nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng. Do đó, khi các chính sách này thay đổi thì sự tác động của Covid-19 đến chất lượng tín dụng và qua đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng sẽ được phản ánh.

Biểu đồ 33: Tăng trưởng LNST năm 2020 khối Ngân hàng

(Kế hoạch của lãnh đạo Ngân hàng)

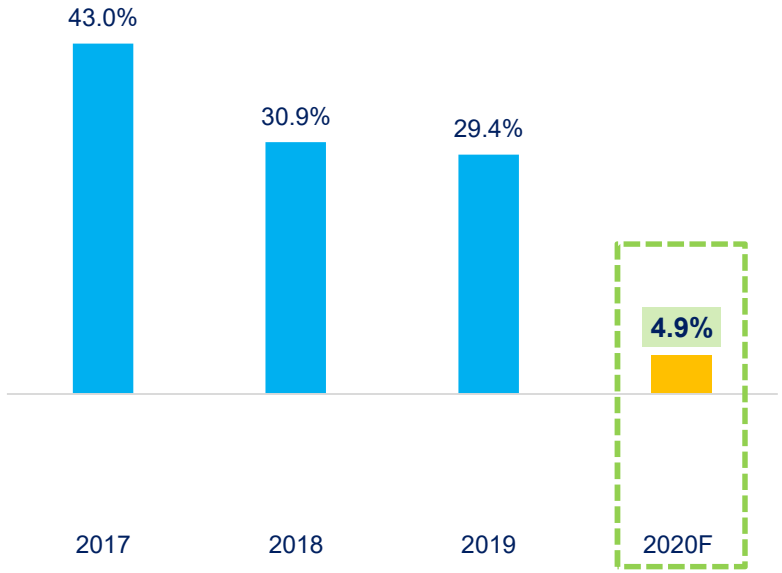

Nguồn: FiinPro Platform.
Ghi chú: Số liệu cập nhật từ Tài liệu/Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2020 của 18/19 ngân hàng niêm yết

Phụ lục

Phụ lục 1: Cập nhật chỉ số định giá TTCKVN

Phụ lục 2: Tăng trưởng Doanh thu thuần theo ngành

Phụ lục 3: Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế theo ngành

Phụ lục 4: Tăng trưởng EBIT theo ngành

Phụ lục 5: Tăng trưởng EBITDA theo ngành

Phụ lục 6: Hệ số nợ vay/Vốn chủ sở hữu theo ngành

Phụ lục 7: Biên lợi nhuận sau thuế

Phụ lục 8: Tỷ suất biên EBIT theo ngành

Phụ lục 9: Tỷ suất biên EBITDA theo ngành

Phụ lục 1: Cập nhật chỉ số định giá TTCKVN

Các chỉ số định giá TTCK Việt Nam dù đã tăng nhưng vẫn ở mức thấp trong vòng 3 năm qua

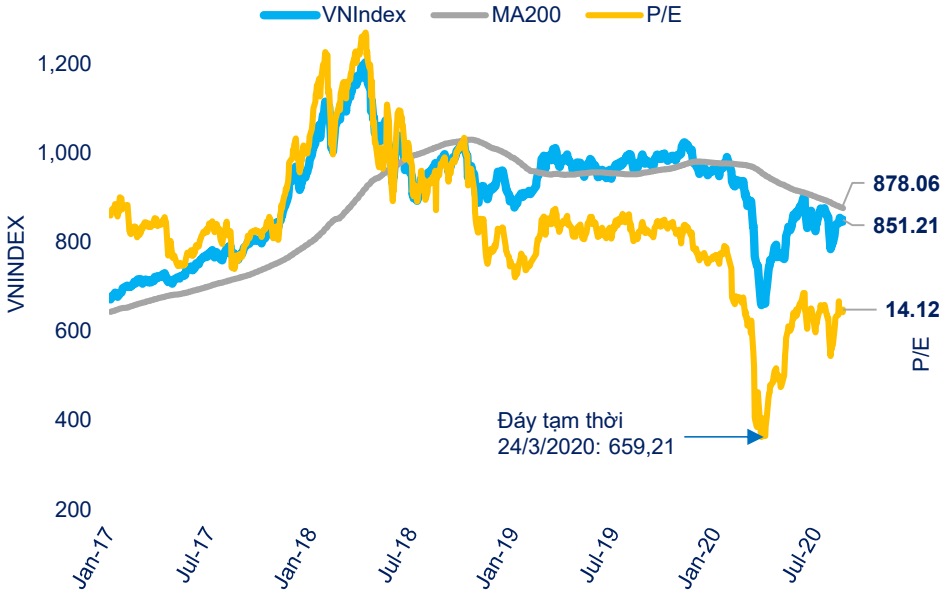

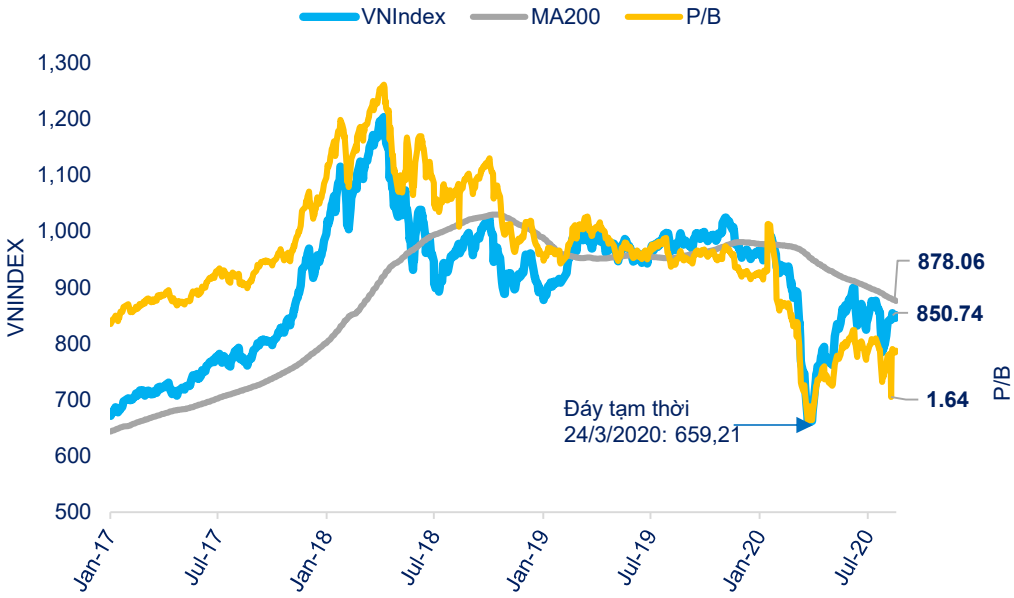

Nguồn: FiinPro Platform

Phụ lục 2: Tăng trưởng Doanh thu thuần theo ngành

TĂNG TRƯỞNG DOANH THU THUẦN THEO QUÝ (YoY)

Ngành	Số DN	Vốn hóa (17/08/2020)	% Vốn hóa	2017				2018				2019				2020	
				Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
C2 ICB		*Nghìn tỷ VNĐ*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*
Ngân hàng	19/19	905.0	100.0%	24.3%	33.0%	30.4%	33.7%	33.8%	20.3%	17.3%	4.0%	9.9%	21.5%	22.6%	29.3%	15.6%	2.8%
Bảo hiểm	12/12	53.5	100.0%	15.2%	17.6%	13.3%	17.9%	18.1%	16.1%	13.2%	10.0%	11.3%	13.0%	15.9%	15.0%	11.2%	2.2%
Dịch vụ tài chính	39/49	42.0	80.0%	27.6%	30.9%	24.3%	37.4%	80.1%	27.8%	10.8%	-5.9%	-28.8%	-8.6%	1.1%	6.5%	16.9%	27.3%
Bất động sản	85/118	521.7	99.5%	9.2%	46.2%	49.9%	48.0%	52.4%	48.7%	12.7%	13.6%	-2.5%	21.4%	23.6%	-5.2%	-22.5%	-35.7%
Thực phẩm và đồ uống	68/133	526.9	97.1%	4.2%	8.2%	5.5%	5.4%	9.8%	7.9%	10.8%	8.5%	9.6%	1.5%	1.8%	1.4%	9.6%	10.5%
Hàng & Dịch vụ công nghiệp	153/303	299.3	91.8%	9.3%	6.3%	13.3%	21.4%	22.9%	17.0%	6.5%	2.9%	1.1%	12.8%	0.0%	-3.6%	-5.7%	-14.3%
Tiện ích	102/142	280.0	97.9%	16.7%	8.4%	8.4%	6.7%	11.3%	17.2%	13.0%	7.2%	1.0%	5.5%	7.9%	3.8%	-1.0%	-18.4%
Xây dựng và Vật liệu	203/379	133.8	91.8%	2.0%	3.4%	7.0%	13.6%	2.9%	9.7%	6.9%	-3.3%	8.4%	3.0%	-2.0%	-0.7%	-10.8%	-12.2%
Du lịch và Giải trí	34/61	107.6	98.6%	5.3%	29.8%	7.8%	55.8%	35.0%	4.4%	32.1%	3.2%	5.5%	8.7%	3.3%	-10.6%	-30.7%	-67.2%
Tài nguyên Cơ bản	72/120	142.5	98.1%	19.4%	23.4%	33.0%	16.2%	21.2%	31.7%	12.0%	11.3%	6.3%	-4.0%	-2.3%	3.6%	3.3%	3.5%
Hóa chất	51/69	92.3	98.5%	7.1%	6.0%	13.3%	3.2%	1.8%	14.4%	11.5%	24.1%	6.5%	-2.7%	-0.6%	-9.6%	-13.1%	-14.2%
Dầu khí	9/11	91.2	99.8%	25.7%	16.0%	19.8%	21.8%	25.3%	28.2%	31.5%	7.2%	0.4%	0.9%	12.7%	7.1%	-8.5%	-42.8%
Bán lẻ	21/35	48.2	98.5%	31.4%	25.2%	27.5%	21.2%	30.4%	26.5%	19.6%	6.7%	5.6%	16.5%	12.3%	12.1%	16.0%	-2.7%
Công nghệ Thông tin	21/32	45.8	99.1%	2.1%	5.3%	13.9%	-18.7%	-17.2%	-11.2%	-16.3%	-6.5%	15.1%	5.5%	-1.3%	13.4%	6.3%	-3.9%
Hàng cá nhân & Gia dụng	46/95	40.4	88.3%	13.2%	8.6%	10.8%	11.8%	12.2%	16.7%	14.1%	4.3%	0.9%	-6.6%	-3.1%	3.1%	-4.1%	-18.4%
Dược phẩm	35/59	39.3	88.1%	11.4%	11.8%	8.5%	11.5%	1.6%	-3.4%	4.9%	-5.3%	7.2%	9.3%	1.4%	9.9%	9.8%	-14.9%
Truyền thông	29/45	32.9	94.4%	12.2%	5.0%	14.4%	20.2%	55.7%	14.0%	14.2%	21.2%	-7.3%	19.6%	-5.8%	-11.0%	-18.2%	-27.3%
Ô tô và phụ tùng	12/15	16.0	99.7%	7.1%	9.8%	9.9%	-5.8%	-4.4%	-14.2%	-5.8%	19.9%	25.9%	27.9%	28.1%	11.2%	-11.1%	-10.6%
Viễn thông	4/8	92.8	99.6%	23.8%	11.9%	-37.7%	3.9%	-21.4%	-20.1%	4.7%	-14.7%	5.3%	8.5%	14.8%	16.9%	22.8%	16.2%
Tổng	**1051/1742**	**3,875.6**	**97.7%**	**14.4%**	**16.5%**	**17.1%**	**19.2%**	**19.3%**	**17.5%**	**14.2%**	**6.4%**	**5.1%**	**7.3%**	**7.7%**	**3.9%**	**-2.2%**	**-16.7%**
Nhóm ngân hàng	**19/19**	**905.0**	**100.0%**	**24.3%**	**33.0%**	**30.4%**	**33.7%**	**33.8%**	**20.3%**	**17.3%**	**4.0%**	**9.9%**	**21.5%**	**22.6%**	**29.3%**	**15.6%**	**2.8%**
Nhóm phi ngân hàng	**1032/1723**	**2970.6**	**97.0%**	**13.5%**	**14.9%**	**15.8%**	**17.8%**	**17.8%**	**17.2%**	**13.8%**	**6.6%**	**4.5%**	**5.9%**	**6.1%**	**1.6%**	**-4.2%**	**-18.8%**

Nguồn: FiinPro Platform

Ghi chú: Số liệu được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết trong cùng 1 ngành.

Đối với Ngân hàng, đây là tăng trưởng "Tổng thu nhập hoạt động"; đối với Bảo hiểm, đây là tăng trưởng "Doanh thu phí bảo hiểm thuần"

Phụ lục 3: Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế theo ngành

TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ THEO QUÝ (YoY)

Ngành	Số DN	Vốn hóa (17/08/2020)	% Vốn hóa	2017				2018				2019				2020	
				Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
C2 ICB		*Nghìn tỷ VNĐ*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*
Ngân hàng	19/19	905.0	100.0%	30.1%	54.7%	35.1%	53.0%	56.6%	49.2%	17.1%	10.5%	11.7%	26.4%	44.3%	39.5%	3.5%	22.4%
Bảo hiểm	12/12	53.5	100.0%	2.3%	62.2%	-5.3%	-27.3%	20.6%	-36.7%	-4.9%	-12.3%	15.5%	12.6%	43.2%	3.2%	-49.8%	71.3%
Dịch vụ tài chính	39/49	42.0	80.0%	88.0%	695.2%	13.0%	720.0%	82.2%	-3.0%	41.9%	-18.5%	-45.1%	-12.7%	-20.4%	13.3%	-100.9%	156.2%
Bất động sản	85/118	521.7	99.5%	-3.1%	-31.4%	139.8%	91.3%	31.9%	-3.4%	41.5%	58.6%	7.1%	57.9%	-15.2%	7.0%	-81.3%	-52.1%
Thực phẩm và đồ uống	68/133	526.9	97.1%	16.0%	55.2%	-1.3%	21.9%	33.1%	14.5%	6.4%	-12.7%	4.4%	-26.1%	-2.1%	19.5%	-32.4%	8.9%
Hàng & Dịch vụ công nghiệp	153/303	299.3	91.8%	-1.5%	18.6%	27.9%	-15.4%	10.2%	80.0%	29.7%	26.7%	0.4%	-0.8%	3.7%	-0.1%	-18.6%	-48.7%
Tiện ích	102/142	280.0	97.9%	44.4%	51.4%	76.0%	2.6%	34.6%	37.1%	-6.2%	-18.1%	3.9%	-2.8%	25.1%	25.4%	-40.7%	-11.4%
Xây dựng và Vật liệu	203/379	133.8	91.8%	49.6%	32.6%	-6.6%	49.2%	-40.2%	-16.5%	-8.4%	-23.4%	4.1%	2.7%	8.2%	7.1%	-19.4%	2.5%
Du lịch và Giải trí	34/61	107.6	98.6%	-29.5%	27.4%	45.6%	1183.2%	87.8%	-24.6%	-12.8%	1.8%	3.2%	-18.3%	33.3%	-71.8%	-211.4%	-376.8%
Tài nguyên Cơ bản	72/120	142.5	98.1%	111.1%	-15.9%	38.6%	29.5%	1.1%	10.8%	-21.4%	-51.5%	-50.2%	-13.4%	-22.1%	-11.0%	24.9%	11.1%
Hóa chất	51/69	92.3	98.5%	9.4%	29.8%	14.0%	-4.0%	45.6%	-11.0%	30.5%	-1.7%	-42.4%	-26.7%	25.7%	-33.9%	-37.8%	6.6%
Dầu khí	9/11	91.2	99.8%	69.3%	-22.4%	-8.7%	-27.1%	-17.9%	12.7%	-14.6%	-91.8%	42.5%	18.7%	-21.6%	783.9%	-303.4%	-130.1%
Bán lẻ	21/35	48.2	98.5%	31.4%	7.8%	33.8%	33.7%	32.1%	37.3%	7.9%	37.0%	20.4%	35.8%	19.2%	14.4%	1.2%	-31.1%
Công nghệ Thông tin	21/32	45.8	99.1%	34.4%	1.3%	15.7%	62.8%	14.9%	19.2%	25.6%	-27.4%	21.8%	14.1%	19.5%	-0.2%	13.7%	10.7%
Hàng cá nhân & Gia dụng	46/95	40.4	88.3%	21.8%	-11.3%	13.0%	8.6%	17.6%	22.1%	18.8%	8.0%	4.0%	-8.4%	-7.9%	6.6%	-16.5%	-42.8%
Dược phẩm	35/59	39.3	88.1%	399.9%	21.5%	19.3%	-4.2%	-7.0%	-8.9%	7.1%	15.1%	0.7%	-0.2%	-7.2%	10.9%	10.2%	-5.5%
Truyền thông	29/45	32.9	94.4%	9.5%	-9.1%	17.2%	-25.9%	83.5%	29.6%	107.5%	101.1%	-7.9%	-60.2%	-97.1%	-113.2%	-38.5%	61.5%
Ô tô và phụ tùng	12/15	16.0	99.7%	-14.1%	-48.3%	-36.2%	-28.7%	-35.6%	6.4%	30.9%	-4.3%	42.0%	-6.7%	14.7%	76.0%	12.0%	65.4%
Viễn thông	4/8	92.8	99.6%	105.2%	239.2%	-9.6%	-103.0%	313.1%	-96.0%	-160.2%	170.9%	118.4%	2618.5%	553.4%	140.8%	226.3%	-73.4%
Tổng	**1051/1742**	**3,875.6**	**97.7%**	**30.7%**	**32.7%**	**25.7%**	**34.4%**	**28.2%**	**18.6%**	**9.0%**	**-2.1%**	**1.7%**	**7.6%**	**13.8%**	**17.7%**	**-36.5%**	**-13.9%**
Nhóm ngân hàng	**19/19**	**905.0**	**100.0%**	**30.1%**	**54.7%**	**35.1%**	**53.0%**	**56.6%**	**49.2%**	**17.1%**	**10.5%**	**11.7%**	**26.4%**	**44.3%**	**39.5%**	**3.5%**	**22.4%**
Nhóm phi ngân hàng	**1032/1723**	**2970.6**	**97.0%**	**33.5%**	**26.9%**	**22.3%**	**28.6%**	**19.7%**	**9.9%**	**6.2%**	**-6.2%**	**-2.7%**	**0.5%**	**2.7%**	**9.8%**	**-58.5%**	**-30.6%**

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết trong cùng ngành

Phụ lục 4: Tăng trưởng EBIT theo ngành

TĂNG TRƯỞNG EBIT THEO QUÝ (YoY)																		
Ngành	Số DN	Vốn hóa (17/08/2020)	% Vốn hóa	2017				2018				2019				2020		
				Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	
C2 ICB		*Nghìn tỷ VNĐ*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	
Bất động sản	85/118	521.7	99.5%	-13.3%	47.7%	106.1%	95.3%	56.8%	52.0%	8.7%	15.0%	-41.9%	30.2%	28.7%	-50.0%	-121.0%	-80.7%	
Thực phẩm và đồ uống	68/133	526.9	97.1%	10.6%	-0.4%	5.6%	8.8%	26.4%	22.2%	13.7%	-6.1%	0.2%	-7.6%	-17.4%	13.4%	-18.5%	-7.0%	
Hàng & Dịch vụ công nghiệp	153/303	299.3	91.8%	18.2%	11.4%	24.6%	58.4%	22.2%	37.5%	25.0%	21.0%	12.2%	15.0%	7.8%	-3.1%	-12.3%	-57.4%	
Tiện ích	102/142	280.0	97.9%	44.6%	5.3%	83.7%	14.2%	15.1%	35.2%	-2.2%	5.8%	-3.8%	-1.9%	6.0%	1.5%	-19.7%	-37.7%	
Xây dựng và Vật liệu	203/379	133.8	91.8%	-1.6%	1.4%	6.7%	8.1%	-13.8%	-0.5%	3.5%	2.2%	12.7%	0.9%	-4.7%	-1.3%	-22.5%	1.7%	
Du lịch và Giải trí	34/61	107.6	98.6%	-13.4%	32.4%	46.1%	40.1%	53.5%	-5.0%	-3.4%	114.2%	12.7%	-37.2%	8.3%	-77.0%	-172.2%	-481.2%	
Tài nguyên Cơ bản	72/120	142.5	98.1%	78.3%	-9.6%	34.4%	25.6%	4.4%	15.4%	-12.1%	-41.5%	-33.6%	-7.6%	-32.5%	2.6%	31.9%	1.4%	
Hóa chất	51/69	92.3	98.5%	2.8%	14.7%	17.5%	-22.8%	-7.5%	-9.2%	34.9%	14.4%	-3.6%	-11.0%	-10.4%	-10.8%	-39.2%	-1.4%	
Dầu khí	9/11	91.2	99.8%	55.7%	-30.7%	-33.1%	-55.0%	-8.6%	44.9%	11.9%	-81.5%	31.8%	10.0%	-42.3%	350.7%	-264.0%	-133.6%	
Bán lẻ	21/35	48.2	98.5%	27.6%	13.4%	23.5%	24.9%	40.1%	44.7%	16.2%	52.9%	20.3%	30.9%	16.8%	4.9%	13.6%	-19.7%	
Công nghệ Thông tin	21/32	45.8	99.1%	27.2%	0.0%	10.0%	-18.6%	11.2%	24.2%	22.6%	38.6%	26.7%	16.9%	15.0%	1.5%	14.6%	-8.6%	
Hàng cá nhân & Gia dụng	46/95	40.4	88.3%	14.7%	1.6%	4.0%	0.7%	18.2%	27.4%	45.5%	13.9%	4.3%	-6.5%	-14.2%	22.3%	-7.5%	-44.0%	
Dược phẩm	35/59	39.3	88.1%	5088.3%	17.0%	11.6%	12.0%	2.0%	-4.9%	10.5%	2.3%	-1.6%	-1.1%	-17.4%	8.8%	17.3%	-7.1%	
Truyền thông	29/45	32.9	94.4%	113.7%	-2.2%	25.5%	91.3%	69.1%	31.2%	15.8%	3.2%	-63.4%	-69.6%	-88.4%	-148.0%	-29.4%	-18.2%	
Ô tô và phụ tùng	12/15	16.0	99.7%	-20.8%	-45.2%	-8.4%	-37.5%	-22.2%	10.2%	29.9%	11.0%	28.6%	-3.2%	22.2%	44.8%	16.8%	22.5%	
Viễn thông	4/8	92.8	99.6%	315.6%	-10.6%	-14.9%	-48.4%	48.7%	-12.3%	-109.5%	88.1%	155.1%	155.7%	1978.2%	40.0%	42.9%	22.7%	
Tổng	**981/1662**	**2,875.1**	**97.2%**	**22.0%**	**4.3%**	**26.4%**	**18.3%**	**18.3%**	**23.4%**	**6.9%**	**0.5%**	**-3.6%**	**3.8%**	**-1.7%**	**-7.9%**	**-44.5%**	**-47.4%**	

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết trong cùng ngành

Phụ lục 5: Tăng trưởng EBITDA theo ngành

TĂNG TRƯỞNG EBITDA THEO QUÝ (YoY)																		
Ngành	Số DN	Vốn hóa (17/08/2020)	% Vốn hóa	2017				2018				2019				2020	
				Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
C2 ICB		*Nghìn tỷ VNĐ*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*
Bất động sản	85/118	521.7	99.5%	-3.4%	56.3%	85.8%	103.1%	37.9%	41.3%	12.5%	1.4%	-25.2%	17.8%	34.7%	-14.0%	-58.1%	-56.1%
Thực phẩm và đồ uống	68/133	526.9	97.1%	11.5%	5.5%	5.4%	6.9%	24.1%	18.2%	11.1%	-3.0%	2.6%	-5.0%	-13.0%	9.6%	-9.0%	-6.0%
Hàng & Dịch vụ công nghiệp	153/303	299.3	91.8%	5.0%	16.9%	20.3%	24.3%	22.5%	12.8%	8.7%	13.8%	9.3%	8.8%	5.0%	-1.0%	-9.4%	-40.1%
Tiện ích	102/142	280.0	97.9%	25.0%	9.2%	30.6%	7.7%	8.2%	16.2%	-5.2%	3.5%	-5.4%	-1.2%	4.8%	-1.3%	-11.7%	-23.4%
Xây dựng và Vật liệu	203/379	133.8	91.8%	-3.6%	7.9%	18.1%	21.3%	-2.8%	-0.8%	-1.8%	-11.3%	10.0%	2.4%	-2.6%	5.7%	-13.8%	1.8%
Du lịch và Giải trí	34/61	107.6	98.6%	-3.6%	19.5%	28.7%	6.5%	29.8%	-3.9%	2.4%	57.4%	3.2%	-11.4%	2.0%	-51.8%	-124.5%	-220.3%
Tài nguyên Cơ bản	72/120	142.5	98.1%	56.3%	-0.2%	22.6%	19.3%	5.9%	11.4%	-5.9%	-23.6%	-23.2%	-3.4%	-19.5%	0.0%	27.2%	7.0%
Hóa chất	51/69	92.3	98.5%	11.1%	11.3%	4.8%	-22.2%	-9.5%	-3.5%	27.8%	31.8%	6.0%	-7.9%	-21.0%	-17.7%	-17.2%	41.7%
Dầu khí	9/11	91.2	99.8%	-6.7%	-19.2%	-22.4%	-38.4%	-4.7%	22.2%	7.1%	-61.5%	14.3%	2.3%	-29.8%	119.6%	-162.3%	-78.8%
Bán lẻ	21/35	48.2	98.5%	29.3%	18.4%	31.3%	39.9%	49.5%	49.3%	22.1%	49.5%	16.2%	27.1%	15.7%	9.0%	19.2%	-7.1%
Công nghệ Thông tin	21/32	45.8	99.1%	21.1%	4.5%	6.8%	-16.4%	14.3%	21.3%	21.3%	26.7%	22.6%	15.4%	15.3%	2.2%	15.1%	-5.0%
Hàng cá nhân & Gia dụng	46/95	40.4	88.3%	19.3%	64.1%	6.2%	-12.7%	42.9%	-16.4%	32.4%	5.9%	-12.8%	-9.7%	-4.9%	8.4%	-6.9%	-23.5%
Dược phẩm	35/59	39.3	88.1%	432.1%	18.1%	14.4%	11.3%	2.2%	-1.8%	9.3%	-1.7%	-0.9%	-1.0%	-16.3%	10.0%	15.0%	-7.9%
Truyền thông	29/45	32.9	94.4%	137.1%	5.0%	49.1%	78.9%	22.2%	15.6%	-2.1%	-14.5%	-49.3%	-63.7%	-62.4%	-92.7%	-21.1%	-41.6%
Ô tô và phụ tùng	12/15	16.0	99.7%	-12.7%	-32.6%	0.5%	-26.6%	-15.2%	10.2%	15.6%	3.6%	20.2%	-26.8%	16.1%	76.7%	15.6%	71.2%
Viễn thông	4/8	92.8	99.6%	63.6%	15.3%	-9.3%	9.9%	27.7%	-7.8%	-36.1%	35.5%	28.7%	39.3%	112.3%	24.1%	25.9%	17.3%
Tổng	**981/1662**	**2,875.1**	**97.2%**	**14.6%**	**10.5%**	**19.7%**	**16.4%**	**16.2%**	**15.5%**	**4.7%**	**0.2%**	**-1.4%**	**2.0%**	**0.3%**	**0.0%**	**-26.0%**	**-29.3%**

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết trong cùng ngành

Phụ lục 6: Hệ số nợ vay/Vốn chủ sở hữu theo ngành

NỢ VAY/VỐN CHỦ SỞ HỮU																		
Ngành	Số DN	Vốn hóa	% Vốn hóa	2017				2018				2019				2020		
		(17/08/2020)		Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	
C2 ICB		*Nghìn tỷ VNĐ*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	
Bất động sản	85/118	521.7	99.5%	0.63	0.64	0.62	0.60	0.69	0.58	0.63	0.71	0.70	0.66	0.66	0.73	0.75	0.84	
Thực phẩm và đồ uống	68/133	526.9	97.1%	0.83	0.76	0.73	0.76	0.77	0.76	0.74	0.62	0.62	0.58	0.54	0.52	0.58	0.74	
Hàng & Dịch vụ công nghiệp	153/303	299.3	91.8%	0.63	0.74	0.64	0.67	0.53	0.59	0.57	0.52	0.54	0.53	0.50	0.49	0.50	0.52	
Tiện ích	102/142	280.0	97.9%	0.71	1.12	1.08	1.02	0.95	0.96	0.92	0.85	0.83	0.82	0.78	0.74	0.72	0.68	
Xây dựng và Vật liệu	203/379	133.8	91.8%	1.04	1.02	0.95	0.95	0.97	0.99	0.95	0.95	0.96	0.96	1.05	1.00	0.99	0.98	
Du lịch và Giải trí	34/61	107.6	98.6%	1.81	1.73	1.59	1.38	1.26	1.27	1.21	1.06	1.01	1.05	1.03	1.02	1.11	1.19	
Tài nguyên Cơ bản	72/120	142.5	98.1%	1.04	1.02	0.92	0.95	0.92	0.94	0.97	0.96	0.99	1.04	1.02	0.98	1.04	1.02	
Hóa chất	51/69	92.3	98.5%	0.52	0.41	0.69	0.68	0.67	0.48	0.47	0.47	0.47	0.46	0.43	0.41	0.41	0.34	
Dầu khí	9/11	91.2	99.8%	0.41	0.35	0.37	0.43	0.47	0.42	0.41	0.36	0.34	0.35	0.28	0.32	0.36	0.37	
Bán lẻ	21/35	48.2	98.5%	1.11	1.09	1.10	1.15	1.23	1.17	1.04	0.93	0.94	0.96	0.89	1.10	0.97	0.92	
Công nghệ Thông tin	21/32	45.8	99.1%	0.64	0.61	0.62	0.45	0.46	0.49	0.52	0.48	0.47	0.48	0.47	0.44	0.50	0.49	
Hàng cá nhân & Gia dụng	46/95	40.4	88.3%	1.05	1.12	1.00	0.94	0.97	1.02	0.99	0.93	0.86	0.89	0.84	0.78	0.75	0.77	
Dược phẩm	35/59	39.3	88.1%	0.24	0.31	0.36	0.36	0.38	0.34	0.33	0.28	0.29	0.32	0.30	0.30	0.27	0.31	
Truyền thông	29/45	32.9	94.4%	0.08	0.07	0.06	0.08	0.10	0.08	0.15	0.13	0.17	0.14	0.13	0.12	0.11	0.10	
Ô tô và phụ tùng	12/15	16.0	99.7%	0.48	0.55	0.63	0.61	0.59	0.59	0.60	0.59	0.54	0.55	0.58	0.55	0.58	0.52	
Viễn thông	4/8	92.8	99.6%	1.07	0.99	0.98	0.94	0.97	1.03	0.82	0.78	0.77	0.75	0.74	0.77	0.65	0.61	
Tổng	**981/1662**	**2,875.1**	**97.2%**	**0.75**	**0.79**	**0.77**	**0.76**	**0.76**	**0.72**	**0.71**	**0.69**	**0.68**	**0.68**	**0.66**	**0.66**	**0.68**	**0.70**	

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết trong cùng ngành

Phụ lục 7: Biên lợi nhuận sau thuế

BIÊN LỢI NHUẬN SAU THUẾ																	
Ngành	Số DN	Vốn hóa	% Vốn hóa	2017				2018				2019				2020	
		(17/08/2020)		Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
C2 ICB		*Nghìn tỷ VNĐ*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*
Bất động sản	85/118	521.7	99.5%	7.7%	9.6%	9.5%	10.1%	8.0%	7.3%	12.3%	14.8%	8.2%	9.3%	8.0%	16.4%	2.0%	6.9%
Thực phẩm và đồ uống	68/133	526.9	97.1%	10.4%	12.9%	11.8%	10.5%	12.6%	13.7%	11.2%	8.4%	11.3%	9.6%	10.2%	10.1%	7.4%	9.7%
Hàng & Dịch vụ công nghiệp	153/303	299.3	91.8%	14.9%	10.2%	10.5%	9.9%	12.4%	15.8%	12.7%	12.2%	11.7%	12.0%	13.3%	11.7%	10.0%	8.2%
Tiện ích	102/142	280.0	97.9%	8.0%	8.2%	9.8%	11.6%	9.7%	9.7%	8.3%	8.9%	9.8%	8.9%	9.5%	10.6%	5.9%	9.8%
Xây dựng và Vật liệu	203/379	133.8	91.8%	8.3%	6.6%	6.3%	6.3%	4.5%	5.0%	5.3%	5.1%	4.4%	5.1%	5.9%	5.3%	4.0%	6.5%
Du lịch và Giải trí	34/61	107.6	98.6%	5.0%	5.2%	8.3%	4.7%	6.8%	3.6%	5.1%	4.6%	6.5%	2.7%	6.7%	1.5%	-10.6%	-23.6%
Tài nguyên Cơ bản	72/120	142.5	98.1%	7.7%	5.0%	5.8%	7.4%	6.5%	4.2%	4.2%	3.3%	3.0%	3.8%	3.4%	2.8%	3.6%	4.1%
Hóa chất	51/69	92.3	98.5%	7.2%	7.8%	4.3%	5.2%	9.4%	5.6%	5.9%	8.4%	5.7%	6.1%	7.4%	6.2%	4.0%	7.5%
Dầu khí	9/11	91.2	99.8%	5.1%	4.6%	4.6%	4.7%	1.8%	2.0%	2.7%	0.3%	2.5%	1.8%	1.9%	2.8%	-5.6%	-1.0%
Bán lẻ	21/35	48.2	98.5%	2.8%	2.5%	2.7%	2.1%	2.8%	2.8%	2.4%	2.6%	3.2%	3.2%	2.6%	2.7%	2.7%	2.1%
Công nghệ Thông tin	21/32	45.8	99.1%	6.7%	6.7%	6.6%	12.0%	9.2%	9.0%	10.0%	9.5%	9.6%	9.8%	12.1%	8.1%	10.5%	11.5%
Hàng cá nhân & Gia dụng	46/95	40.4	88.3%	4.7%	4.9%	4.9%	4.0%	4.9%	5.2%	5.0%	4.0%	5.1%	5.1%	4.8%	4.1%	4.4%	3.7%
Dược phẩm	35/59	39.3	88.1%	6.7%	6.6%	5.4%	4.8%	5.8%	6.0%	5.6%	6.2%	5.7%	5.5%	5.3%	6.2%	5.8%	6.4%
Truyền thông	29/45	32.9	94.4%	8.3%	9.7%	8.2%	7.0%	9.7%	11.0%	12.2%	10.1%	7.3%	3.2%	0.4%	-1.4%	5.7%	7.2%
Ô tô và phụ tùng	12/15	16.0	99.7%	3.7%	2.8%	2.6%	3.3%	2.5%	3.5%	3.7%	2.6%	2.8%	2.5%	3.3%	4.1%	3.6%	4.7%
Viễn thông	4/8	92.8	99.6%	0.5%	13.8%	3.0%	-5.7%	2.9%	0.7%	-1.7%	4.7%	6.0%	16.0%	6.8%	9.7%	15.8%	3.7%
Tổng	**1032/1723**	**2,970.6**	**96.5%**	**7.6%**	**7.6%**	**7.5%**	**7.4%**	**7.4%**	**7.0%**	**6.9%**	**6.7%**	**6.6%**	**6.3%**	**6.7%**	**7.1%**	**3.1%**	**5.7%**

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết trong cùng ngành

Phụ lục 8: Tỷ suất biên EBIT theo ngành

BIÊN EBIT																	
Ngành	Số DN	Vốn hóa (17/08/2020)	% Vốn hóa	2017				2018				2019				2020	
				Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
C2 ICB		*Nghìn tỷ VNĐ*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*
Bất động sản	85/118	521.7	99.5%	12.3%	13.1%	14.1%	14.3%	13.5%	14.5%	14.3%	15.5%	7.6%	14.9%	14.1%	8.0%	-2.0%	4.4%
Thực phẩm và đồ uống	68/133	526.9	97.1%	13.3%	13.5%	14.7%	12.9%	15.3%	15.3%	15.0%	11.1%	13.2%	13.5%	11.6%	12.5%	10.4%	11.6%
Hàng & Dịch vụ công nghiệp	153/303	299.3	91.8%	14.8%	13.3%	11.9%	10.7%	13.2%	15.5%	13.7%	12.3%	13.5%	14.5%	14.9%	12.3%	12.6%	8.2%
Tiện ích	102/142	280.0	97.9%	14.2%	12.5%	15.9%	15.0%	14.8%	13.9%	14.1%	14.1%	13.4%	13.1%	13.5%	13.8%	11.0%	10.4%
Xây dựng và Vật liệu	203/379	133.8	91.8%	9.1%	8.8%	8.7%	7.5%	7.8%	7.9%	8.3%	7.6%	8.0%	8.1%	8.3%	7.9%	7.4%	10.2%
Du lịch và Giải trí	34/61	107.6	98.6%	8.3%	6.8%	11.0%	2.7%	9.0%	6.1%	7.6%	5.7%	9.4%	3.4%	8.0%	1.5%	-9.8%	-40.1%
Tài nguyên Cơ bản	72/120	142.5	98.1%	11.0%	7.3%	8.8%	10.4%	9.4%	6.5%	7.1%	5.6%	5.9%	6.3%	4.9%	5.4%	7.4%	6.0%
Hóa chất	51/69	92.3	98.5%	8.6%	8.5%	6.1%	5.8%	7.9%	6.7%	7.8%	7.1%	7.1%	6.7%	7.4%	7.0%	5.2%	7.7%
Dầu khí	9/11	91.2	99.8%	6.1%	4.4%	4.6%	4.2%	2.3%	2.7%	3.6%	0.6%	2.9%	2.3%	1.8%	2.7%	-5.2%	-1.2%
Bán lẻ	21/35	48.2	98.5%	3.5%	3.3%	3.5%	2.6%	3.8%	3.8%	3.3%	3.5%	4.2%	4.2%	3.4%	3.3%	4.0%	3.3%
Công nghệ Thông tin	21/32	45.8	99.1%	7.9%	8.0%	8.0%	7.4%	10.5%	11.1%	11.8%	10.5%	11.3%	12.4%	13.7%	9.2%	12.5%	12.0%
Hàng cá nhân & Gia dụng	46/95	40.4	88.3%	6.2%	6.5%	5.5%	4.8%	6.4%	7.2%	7.0%	5.4%	6.6%	7.1%	6.2%	6.1%	6.6%	5.1%
Dược phẩm	35/59	39.3	88.1%	7.9%	8.4%	7.1%	6.3%	7.5%	7.5%	7.5%	7.1%	7.0%	7.0%	6.2%	6.9%	7.7%	8.0%
Truyền thông	29/45	32.9	94.4%	8.2%	10.3%	8.5%	8.3%	8.9%	11.8%	8.1%	7.9%	4.1%	3.4%	1.0%	-4.1%	3.6%	3.8%
Ô tô và phụ tùng	12/15	16.0	99.7%	4.2%	3.5%	3.1%	3.4%	3.5%	4.6%	4.3%	3.2%	3.6%	3.5%	4.1%	4.1%	4.7%	4.7%
Viễn thông	4/8	92.8	99.6%	3.4%	5.8%	10.0%	4.9%	6.5%	6.3%	-0.9%	10.9%	15.6%	14.8%	14.8%	13.0%	18.3%	15.7%
Tổng	**981/1662**	**2,875.1**	**97.2%**	**9.9%**	**9.0%**	**9.8%**	**8.8%**	**9.6%**	**9.3%**	**9.2%**	**8.2%**	**8.4%**	**8.7%**	**8.5%**	**7.6%**	**5.1%**	**5.9%**

Nguồn: FiinPro Platform

Ghi chú: Số liệu được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết trong cùng ngành

Phụ lục 9: Tỷ suất biên EBITDA theo ngành

BIÊN EBITDA																	
Ngành	Số DN	Vốn hóa (17/08/2020)	% Vốn hóa	2017				2018				2019				2020	
				Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
C2 ICB		*Nghìn tỷ VNĐ*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*	*%*
Bất động sản	85/118	521.7	99.5%	17.5%	18.0%	17.2%	18.9%	16.5%	18.6%	17.9%	18.0%	12.0%	17.6%	18.6%	12.8%	6.6%	11.9%
Thực phẩm và đồ uống	68/133	526.9	97.1%	17.8%	17.8%	18.5%	16.7%	20.1%	19.5%	18.4%	14.9%	17.9%	17.9%	15.0%	16.1%	15.6%	15.4%
Hàng & Dịch vụ công nghiệp	153/303	299.3	91.8%	20.6%	23.4%	20.0%	16.9%	19.4%	22.7%	20.3%	18.7%	20.8%	21.3%	21.5%	18.2%	19.9%	15.2%
Tiện ích	102/142	280.0	97.9%	23.8%	22.0%	26.1%	24.0%	23.1%	22.1%	23.0%	23.0%	21.5%	20.5%	22.1%	21.9%	19.2%	19.5%
Xây dựng và Vật liệu	203/379	133.8	91.8%	14.1%	13.6%	13.8%	11.5%	13.6%	12.0%	12.5%	10.8%	13.8%	12.5%	13.2%	12.0%	13.7%	15.3%
Du lịch và Giải trí	34/61	107.6	98.6%	14.0%	12.1%	16.5%	6.2%	13.1%	10.6%	11.7%	9.2%	12.5%	8.4%	11.7%	5.0%	-4.4%	-30.6%
Tài nguyên Cơ bản	72/120	142.5	98.1%	14.9%	11.5%	12.4%	14.2%	13.2%	9.8%	10.6%	9.7%	9.5%	9.8%	8.7%	9.2%	11.7%	10.2%
Hóa chất	51/69	92.3	98.5%	12.6%	12.1%	9.6%	9.8%	11.7%	10.6%	13.4%	13.1%	13.4%	11.4%	12.7%	12.5%	12.9%	18.9%
Dầu khí	9/11	91.2	99.8%	8.5%	7.0%	7.3%	6.2%	3.8%	5.7%	5.4%	2.0%	4.6%	3.8%	3.3%	4.1%	-3.2%	1.4%
Bán lẻ	21/35	48.2	98.5%	4.1%	4.0%	4.3%	3.4%	4.7%	4.7%	4.4%	4.6%	5.1%	5.1%	4.5%	4.5%	5.2%	4.7%
Công nghệ Thông tin	21/32	45.8	99.1%	10.8%	11.0%	10.5%	9.9%	14.8%	14.9%	15.3%	13.4%	15.7%	16.5%	17.8%	11.6%	17.2%	16.6%
Hàng cá nhân & Gia dụng	46/95	40.4	88.3%	8.6%	14.2%	8.1%	7.5%	10.9%	10.4%	9.3%	7.3%	9.4%	9.9%	9.1%	7.8%	9.2%	8.9%
Dược phẩm	35/59	39.3	88.1%	9.4%	9.9%	8.8%	7.6%	9.0%	9.1%	9.1%	8.5%	8.6%	8.7%	7.7%	8.2%	9.2%	10.0%
Truyền thông	29/45	32.9	94.4%	13.6%	12.8%	11.7%	13.2%	10.7%	13.0%	12.1%	13.3%	9.9%	6.4%	4.9%	2.3%	9.9%	5.3%
Ô tô và phụ tùng	12/15	16.0	99.7%	6.1%	5.2%	5.0%	5.2%	5.4%	6.7%	6.1%	4.5%	5.2%	3.8%	5.5%	7.1%	6.7%	7.4%
Viễn thông	4/8	92.8	99.6%	15.5%	19.7%	24.4%	17.0%	25.2%	22.7%	14.9%	26.9%	30.6%	29.2%	27.5%	28.6%	31.6%	29.5%
Tổng	**981/1662**	**2,875.1**	**97.2%**	**14.5%**	**14.2%**	**14.5%**	**12.9%**	**14.0%**	**13.7%**	**13.3%**	**12.1%**	**12.8%**	**12.7%**	**12.7%**	**11.6%**	**10.2%**	**11.3%**

Nguồn: FiinPro Platform
Ghi chú: Số liệu được điều chỉnh loại ra những công ty con niêm yết mà được hợp nhất báo cáo tài chính vào công ty mẹ cũng niêm yết trong cùng ngành

Phương pháp luận và Lưu ý quan trọng!

Báo cáo này cần được đọc và hiểu với các thông tin cơ sở và các khái niệm quan trọng sau đây!

Thời gian cập nhật dữ liệu:

- Toàn bộ số liệu phục vụ cho báo cáo này được cập nhật đến hết ngày 18/08/2020. Dữ liệu của chúng tôi ở FiinGroup được cập nhật và tính toán liên tục hoặc hàng ngày.

Độ bao phủ dữ liệu :

- Dữ liệu của chúng tôi bao phủ 1051/1742 công ty niêm yết, trong đó có 19/19 ngân hàng và 1032/1723 doanh nghiệp thuộc nhóm phi Ngân hàng (bao gồm cả Bảo hiểm và Dich vụ tài chính).
- Tổng vốn hóa của số ngân hàng và doanh nghiệp này tại ngày 18/08/2020 là khoảng 3.604 nghìn tỷ đồng, tức tương đương 154,0 tỷ USD, chiếm khoảng 97,4% tổng vốn hóa của ba sàn HOSE, HNX và UPCoM.

Tính đại diện của dữ liệu được phân tích:

- Tổng doanh thu của riêng khối doanh nghiệp phi Ngân hàng đạt 627,8 nghìn tỷ đồng cho Q2-2020, chiếm 70,7% GDP (theo giá so sánh 2010) của Việt Nam trong Q2-2020.
- Tổng Nợ vay (ngắn và dài hạn) chiếm 14,4% tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống ngân hàng(Số dư nợ tín dụng toàn ngành ngân hàng theo thông báo của ngân hàng Nhà nước là 8,5 triệu tỷ đồng tại cuối tháng 6 năm 2020).
- Mặc dù chưa bao phủ hết dữ liệu của các doanh nghiệp tư nhân và nhiều công ty đại chúng chưa niêm yết, chúng tôi cho rằng đây là một mẫu dữ liệu đủ lớn để có các đánh giá và phân tích và chỉ ra các ngụ ý cho việc đánh giá sức khỏe của khối doanh nghiệp và từ đó có những quyết sách cần thiết phục vụ các quyết định của quý khách hàng bao gồm việc đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ, định hướng cho vay hay bất cứ quyết định nào quan trọng về tài chính cho năm 2020 và các năm tới đây.

Phân tách Khối Doanh nghiệp phi Ngân hàng và Ngân hàng

- Chúng tôi phân tách hai khối này nhằm có đánh giá chính xác hơn do bản chất mô hình kinh doanh của hai nhóm ngành này.
- Theo đó chúng tôi định nghĩa nhóm Ngân hàng gồm 19/19 Ngân hàng niêm yết trên 3 sàn. Nhóm Doanh nghiệp phi Ngân hàng bao gồm toàn bộ các ngành còn lại, kể cả Bất động sản, Bảo hiểm và Dịch vụ tài chính.

Cách tính EBIT và EBITDA:

- EBIT = Lợi nhuận trước Thuế và Lãi vay còn EBITDA = Lợi nhuận trước Khấu hao, Thuế và Lãi vay. Tuy nhiên, hiện có nhiều cách tính trong giới phân tích ở Việt Nam. Riêng ở FiinGroup, chúng tôi lựa chọn công thức như sau:
  - EBIT = Lợi nhuận gộp – Chi phí bán hàng – Chi phí quản lý + Lãi/ lỗ từ công ty liên doanh liên kết (tức là chúng tôi không tính phần lãi lỗ khác hoặc lợi nhuận từ hoạt động tài chính).
  - EBITDA = EBIT + Khấu hao

Các ký hiệu thống kê cơ bản:

- YoY = so sánh kỳ này so với cùng kỳ năm trước. Kỳ có thể là Năm, Quý hoặc Tháng.
- QoQ = so sánh Quý này so với Quý liền kề trước đó.
- MoM = so sánh Tháng này so với Tháng liền kề trước đó.

Điều chỉnh số liệu:

- Nhằm loại bỏ những tác động của việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa các công ty trong việc tính tăng trưởng (Doanh thu, Lợi nhuận, EBIT, EBITDA), chúng tôi thực hiện điều chỉnh bằng cách loại ra những công ty con khỏi bộ dữ liệu nếu chúng cũng được niêm yết và đã hợp nhất BCTC vào công ty mẹ. Những nhóm cổ phiếu sau, khi tính tăng trưởng ngành hoặc toàn thị trường, chúng tôi chỉ tính số liệu của công ty mẹ, ví dụ một số mã lớn như:
  VIC: VHM, VRE, VEF, VNB
  FLC: AMD, ART, HAI, KLF, ROS
  KDC: KDF, TAC, VOC
  MSN: MSR, MCH, MML
  FPT: FRT (trước 2017)
  SAB: WSB, BSD, BSH
  Và nhiều mã khác
- Áp dụng tương tự đối với tính tăng trưởng ngành, nếu hai cổ phiếu của công ty mẹ và công ty con cùng nằm trong một ngành thì loại bỏ công ty con và chỉ tính tăng trưởng dựa trên số liệu của công ty mẹ.

FiinPro®

A PRODUCT OF FIINGROUP

Quý vị có thể khai thác các dữ liệu này trên hệ thống FiinPro Platform của chúng tôi và nhiều dữ liệu khác về tất cả gần 3.000 công ty đại chúng và nhiều tính năng ưu việt khác!

Quý vị có thể tìm hiểu thêm về FiinPro Platform tại: www.fiinpro.vn để có thể dùng thử và trải nghiệm!

FiinTrade™

A PRODUCT OF FIINGROUP

Với FiinTrade Platform đã được chúng tôi đã "chế biến dữ liệu" với công nghệ tài chính ưu việt để giúp đỡ quý vị trong hoạt động phân tích chuyên sâu về chứng khoán.

FiinTrade được xem là "Eikon cho mọi nhà đầu tư" ở Việt Nam và bạn có thể trải nghiệm ngay tại www.fiintrade.vn

Sơ lược về FiinGroup

- Tổng quan
- Lĩnh vực kinh doanh
- Cấu trúc Công ty

Tổng quan

FiinGroup (trước kia là StoxPlus) là công ty chuyên về dữ liệu tài chính, phân tích ngành và xếp hạng tín nghiệm độc lập tại Việt Nam

- **Thành lập từ 3/2008,** FiinGroup hiện là công ty hàng đầu về dịch vụ cung cấp dữ liệu tài chính, phân tích thông tin doanh nghiệp, nghiên cứu ngành, xếp hạng tín nhiệm và các dịch vụ phân tích khác dựa trên dữ liệu.
- FiinGroup nhận đầu tư vốn 35,1% cổ phần và **hợp tác chiến lược với tập đoàn NIKKEI** của Nhật Bản vào tháng 9/2014 và cùng nhau hỗ trợ các nhà đầu tư Nhật Bản vào Việt Nam.
- Công ty hiện đang phục vụ **hơn 1.000 khách hàng tổ chức** trong và ngoài nước thông qua các nền tảng và hệ thống truy cập thuê bao, dịch vụ theo gói và dịch vụ theo yêu cầu.
- Vào tháng 10/2019, FiinGroup bắt đầu cung cấp **Nền tảng chứng khoán FiinTrade** cho các nhà đầu tư cá nhân và chuyên viên môi giới chứng khoán tại Việt Nam.
- FiinGroup hiện có **hơn 100 nhân viên,** gồm chuyên viên phân tích dữ liệu, chuyên viên phân tích doanh nghiệp, phân tích ngành, phân tích chứng khoán, kỹ sư công nghệ và phát triển sản phẩm làm việc tại trụ sở chính tại Hà Nội và chi nhánh tại TP. HCMC.

Date of establishment:	**March 11, 2008**
Legal representative:	**Mr. Nguyen Quang Thuan**
Charter capital:	**VND25 billion**
Shareholders:	**Nikkei**: 17.55%; **QUICK**: 17.55%; **Management and Others**: 64.9%
Strategic Partners:	NIKKEI Quick
Auditor:	pwc **PricewaterhouseCoopers**
No. of employees:	**105** (as of December 2019)
incl.	Data Analysts, Business Analysts, Market Analysts, Risk Analysts CFA, ACCA, CPA charterholders IT Engineers & Client Advisors
Location:	**Hanoi Head Office** **Ho Chi Minh City branch**

Lĩnh vực kinh doanh

Chúng tôi đang cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong 4 lĩnh vực chính như sau.

- Nền tảng FiinPro
- Nền tảng FiinTrade
- Dịch vụ API Datafeed

- Báo cáo ngành
- Nghiên cứu thị trường
- Thẩm định chuyên sâu
- Tư vấn thâm nhập thị trường

- Báo cáo Tín dụng doanh nghiệp
- Nền tảng FiinConnex
- Nền tảng FiinGate
- Dịch vụ phân tích dữ liệu

- Định hạng trái phiếu doanh nghiệp
- Định hạng Nhà phát hành
- Đánh giá Tín dụng độc lập

Cấu trúc Công ty

FiinGroup chúng tôi hoạt động trên cả 4 lĩnh vực với cơ cấu doanh nghiệp và các sản phẩm chính như sau

FiinGroup®
ENLIGHTEN THE MARKET

Công ty Cổ phần FiinGroup

Đơn vị tiên phong và dẫn đầu Việt Nam về cung cấp và phân tích dữ liệu tài chính, thông tin kinh doanh và các dịch vụ khác dựa trên dữ liệu

Thông tin Tài chính

Đơn vị lớn nhất Việt Nam về cung cấp các nền tảng phân tích dữ liệu tài chính chứng khoán

FiinPro®
A PRODUCT OF FIINGROUP JSC

Nền tảng dữ liệu về chứng khoán, doanh nghiệp, ngành, vĩ mô và trái phiếu phục vụ các định chế tài chính và đầu tư

FiinTrade®
A PRODUCT OF FIINGROUP JSC

Hệ thống phân tích chứng khoán phục vụ các nhà đầu tư chuyên nghiệp

API Datafeed

Giải pháp dữ liệu triển khai kết nối trực tiếp qua API hoặc XML đến các hệ thống của khách hàng

Thông tin Doanh nghiệp

Chuyên phân tích doanh nghiệp cả chưa đại chúng thông qua nền tảng phục vụ quản trị rủi ro

Báo cáo Phân tích DN

Báo cáo đánh giá doanh nghiệp phục vụ quản trị rủi ro và phân tích chuyên sâu

FiinConnex®
A PRODUCT OF FIINGROUP JSC

Hệ thống phân tích sở hữu doanh nghiệp và mối quan hệ cổ đông của toàn bộ hệ sinh thái doanh nghiệp Việt Nam

FiinGate®
A PRODUCT OF FIINGROUP JSC

Hệ thống phân tích và đánh giá thông tin tài chính và doanh nghiệp Việt Nam

Nghiên cứu Thị trường

Phân tích và đánh giá độc lập về các ngành và thị trường chủ chốt của Việt Nam

Báo cáo Ngành

Phân tích chuyên sâu về hầu hết các ngành chủ chốt của Việt Nam và cung cấp trên cổng FiinResearch.vn

Nghiên cứu Thị trường

Đánh giá và phân tích theo yêu cầu của khách hàng về ngành, phân khúc ngành tại Việt Nam

Tư vấn Thâm nhập thị trường

Đội ngũ chuyên gia tư vấn triển khai mở rộng và thiết lập cơ sở kinh doanh tại Việt Nam

Định hạng Tín nhiệm

Xếp hạng tín nhiệm đọc lập nhà phát hành trái phiếu và trái phiếu doanh nghiệp

FiinGroup

ENLIGHTEN THE MARKET

Head Office
10th Floor, Peakview Tower, 36 Hoang Cau, O Cho Dua Ward, Dong Da, Hanoi, Vietnam
Tel: (84-24) 3562 6962
Email: info@fiingroup.vnfo@fiingroup.vn

Ho Chi Minh City Branch
3rd Floor, Profomilk Plaza Building, 51-53 Vo Van Tan, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh, Vietnam
Tel: (84-28) 3933 3586
Email: info@fiingroup.vn info@fiingroup.vn